

TIỂU SỬ TÓM TẮT
119 DANH NHÂN, NHÀ LÃNH ĐẠO CÁCH MẠNG,
ANH HÙNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG, ĐỊA DANH,
SỰ KIỆN LỊCH SỬ DỰ KIẾN ĐẶT TÊN CHO CÁC ĐƯỜNG
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ GIA NGHĨA (ĐỢT 2 – 2020)
SẮP XẾP THEO THỨ TỰ A, B, C...

1. Lê Văn An

- Tên húy, tên gọi khác:

- Quê quán: làng Mục Sơn nay là xã Xuân Bái, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

- Năm sinh, năm mất: ? - 1437

- Chức nghiệp: là công thần khai quốc nhà Lê sơ trong lịch sử Việt Nam

- Công trạng: Lê Văn An đi theo Lê Lợi từ ngày đầu, từng cùng Lê Lợi dự hội thề Lũng Nhai năm 1416. Trong buổi thề đó, tên ông đứng hàng thứ ba. Khi khởi nghĩa Lam Sơn nổ ra, Lê Lợi cho ông làm thứ thủ vệ kỵ binh quân Thiết đột. Ông theo Lê Lợi đánh nhiều trận lớn nhỏ, lập được nhiều công lao.

Năm 1424, trong trận Khả Lưu, ông xung phong đi đầu hãm trận, đánh lui quân Minh. Năm 1425, khi Lê Lợi cầm quân vây Nghệ An, sai Trần Nguyên Hãn đánh Tân Bình và Thuận Hoá, ông được cử cùng các tướng Lê Ngân, Lê Bôi mang thuyền tiếp ứng, phối hợp với Trần Nguyên Hãn đánh được hai thành.

Sau đó, ông được điều ra Nghệ An. Hai tướng Minh là Lý An, Phương Chính bỏ thành, vượt biển ra cứu Trần Trí ở Đông Quan, giao lại thành cho Thái Phúc. Lê Lợi bèn mang quân đánh Tây Đô (Thanh Hoá), để Lê Văn An ở lại vây thành Nghệ An. Một thời gian sau, Thái Phúc phải đầu hàng, giao thành cho quân Lam Sơn. Lê Văn An nhận hàng rồi dẫn quân ra Đông Quan.

Lê Lợi sai ông cùng Lê Lý mang 3 vạn quân đến tiếp ứng cho Lê Sát vây đánh Thôi Tự và Hoàng Phúc là 2 tướng Minh sót lại sau khi Liễu Thăng, Lương Minh, Lý Khánh bị giết. Lê Văn An liên tục đánh bại quân Thôi Tự, bao vây quân địch ở Xương Giang. Tháng 11 năm 1427, ông cùng các tướng tổng tấn công, bắt và giết toàn bộ quân địch. Đó là trận Xương Giang kết thúc khởi nghĩa Lam Sơn.

Năm 1428, Lê Lợi lên ngôi vua, Lê Văn An được phong làm nhập nội tư mã, Suy trung Bảo chính công thần, được tham dự triều chính. Năm 1429, khi Lê Thái Tổ sai khắc biển công thần, ông được phong làm Đình hầu. Năm 1432, ông lại được gia phong làm Tán trị hiệp mưu công thần, nhập nội kiểm hiệu đại tư không, Bình chương quân quốc trọng sự.

Tháng 6 năm 1437, ông mất, được truy tặng chức Tư không, ban tên thụy là Trung Hiến. Năm 1484, ông được Lê Thánh Tông truy tặng là Thái phó, Khác quận công.

2. Đào Duy Anh

- Quê quán: Làng Khúc Thủy, tỉnh Hà Đông (nay thuộc Hà Nội)

- Năm sinh, năm mất: 1904-1988

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là nhà sử học, nhà nghiên cứu yêu nước. Gia nhập Việt Nam Cách Mạng Đảng (tức Đảng Liên Việt). Năm 1927, ông cùng với cụ Huỳnh Thúc Kháng ra báo Tiếng dân.

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, ông là Ủy viên Ban chấp hành Hội Văn hóa cứu quốc Trung Bộ. Giáo sư Đại học Văn hóa tại Hà Nội. Sau khi kháng chiến toàn quốc bùng nổ, ông đảm nhiệm nhiều công tác văn hóa và giáo dục ở Trung ương và Liên khu IV. Từ năm 1955-1960, ông làm chủ nhiệm khoa Sử Đại học sư phạm, Đại học Tổng hợp. Sau đó làm chuyên viên Viện sử học thuộc Ủy ban Khoa học và Xã hội Việt Nam. Ông là nhà sử học soạn thảo các cuốn: "Cổ sử Việt Nam", "Lịch sử cổ đại Việt Nam" rất có giá trị về lịch sử.

Ông còn là dịch giả, chú giải những bộ sách lớn về văn hóa, lịch sử có thể kể đến như: Lịch triều hiến chương loại chí của Phan Huy Chú, Đại Việt Sử ký toàn thư của Ngô Sĩ Liên, Phủ biên tạp lục của Lê Quý Đôn, Quốc âm thi tập của Nguyễn Trãi...

Các tác phẩm của ông là đóng góp to lớn cho lịch sử, văn học nước nhà.

3. Phùng Đình Ấm

Bí danh: Tâm, Ba Cung

Năm sinh – năm mất: 1929 – 2011

Quê quán: làng Dương Liễu, thị trấn Bình Dương, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định

- Chức nghiệp - công trạng: Tháng 8/1945, tham gia lực lượng thanh niên giành chính quyền tại Phù Mỹ, sau đó vào bộ đội địa phương tỉnh. Từ 1948 – 1951 hoạt động trong Tiểu đoàn 17, Tiểu đoàn 115 và Tiểu đoàn 365 chiến đấu trên các chiến trường Khu V, Đông bắc Campuchia; Năm 1959 Phó đoàn B90 soi mở đường Hồ Chí Minh từ Nam Tây Nguyên đến Đông Nam Bộ; năm 1960 là Tỉnh ủy viên, Bí thư huyện Kiến Đức (nay là huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông); Cuối năm 1968 Phó chủ nhiệm Phòng Chính trị quân khu 10; Cuối 1969 làm Chính ủy tiền phương Quân khu 10; Năm 1972 được điều động về làm Phó phòng Tuyên huấn Cục Chính trị Quân giải phóng miền Nam. Từ năm 1979 trải qua các cương vị Trưởng phòng K, Phó Tư lệnh Mặt trận 779, Mặt trận 479, phụ trách chuyên gia chính trị khu vực 4 (QK4) làm nhiệm vụ quốc tế giúp nước bạn Cam-pu-chia. Năm 1985 được đề bạt cấp quân hàm Thiếu tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam; năm 1989 là phái viên chính trị bên cạnh Bộ chính trị Đảng Nhân dân cách mạng Campuchia. Ở cương vị công tác nào ông cũng hoàn thành xuất sắc, được tặng thưởng nhiều huân chương cao quý như: Huân chương Độc lập hạng nhì; huân chương Quân công hạng nhất, nhì, ba; huân chương chống Pháp hạng ba; huân chương kháng chiến chống Mỹ hạng nhất; huân chương Chiến công hạng nhất, nhì, ba; huân chương Chiến thắng (thời chống Pháp) của Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào; huân chương Bảo vệ Tổ quốc (thời chống Pôn Pốt) của Cộng hòa Nhân dân Campuchia; huân chương Chiến sĩ vẻ vang hạng nhất, nhì, ba; huân chương

Chiến sĩ giải phóng hạng nhất, nhì, ba; cùng với các huy chương Quân kỳ quyết thắng, huân chương Vì sự nghiệp Quốc tế, huy chương Quyết thắng của Lào, huy chương Bảo vệ Tổ quốc của Campuchia, huy hiệu 60 năm tuổi Đảng, huy chương vì sự nghiệp tuổi trẻ, huy chương vì sự nghiệp phát triển của dân tộc và miền núi và nhiều huy hiệu, kỷ niệm chương khác.

4. Nguyễn Lương Hằng

- Quê quán: Đông Thôn, Thanh Tùng, Thanh Miện, Hải Dương.

- Năm sinh, năm mất: 1904-1979.

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là một nhà hoạt động cách mạng. Ông từng giữ các chức vụ Phó Chủ tịch nước (1969-1979), Tổng Giám đốc Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, Đại sứ đầu tiên của Việt Nam tại Liên Xô cũ (1952-1956), Tổng Thanh tra Chính phủ (1956).

Ông sinh ra trong một gia đình nghèo có truyền thống yêu nước. Trong suốt cuộc đời hoạt động cách mạng của mình ông sử dụng bí danh Anh cả hoặc Sao đỏ.

Tháng 12/1925, Ông được kết nạp vào Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội. Năm 1928, được tổ chức cách mạng phái ra công tác ở nước ngoài, Ông gia nhập nhóm cộng sản đầu tiên của người Việt ở Trung Quốc. Tháng 10 năm 1929, tại Hồng Kông, Ông được kết nạp vào An Nam Cộng sản Đảng. Tháng 5 năm 1931, Ông bị mật thám bắt giải về giam ở bốt Catina Sài Gòn. Ít lâu sau, Ông bị đưa xuống tàu biển chở ra Hải Phòng và đưa vào giam ở nhà tù Hỏa Lò Hà Nội. Cuối năm 1931, Ông lại bị đưa về Hải Dương. Tháng 6/1932, tòa đề hình Hải Dương xử Ông tù chung thân và chuyển về giam ở nhà tù Hỏa Lò (Hà Nội). Cuối năm 1932, Ông trốn thoát lên Vĩnh Yên, rồi về Thanh Miện (Hải Dương) hoạt động. Cuối năm 1933, khi đi công tác Bắc Giang, Ông lại bị bắt và bị giam ở Hỏa Lò (đầu 1934). Tháng 5/1935, Ông bị đày lên nhà tù Sơn La.

Năm 1943, Đảng bố trí cho Ông vượt ngục về làng Vạn Phúc (Hà Đông) gặp Hoàng Văn Thụ để nhận nhiệm vụ, Ông được Đảng chỉ định làm ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng, phụ trách công tác tài chính và công tác binh vận của Đảng; đồng thời được phân công hoạt động trong Mặt trận Việt Minh giữ chức Chủ nhiệm của Tổng bộ.

Sau Cách mạng tháng Tám, Ông giữ các chức vụ: Tổng giám đốc Ngân hàng quốc gia Việt Nam, Đại sứ đầu tiên của Việt Nam tại Liên Xô cũ (1952-1956), Trưởng ban Kiểm tra Trung ương, Tổng Thanh tra chính phủ (1956). Tháng 9 năm 1969 được bầu làm Phó Chủ tịch nước Việt Nam. Ông mất năm 1979 tại Hà Nội. Trong suốt cuộc đời mình, Ông đã hết lòng phấn đấu, hy sinh vì lợi ích của dân tộc và hạnh phúc của nhân dân, không màng danh lợi.

5. Nguyễn Biểu

- Quê quán: xã Nội Diên, huyện Chi La, nay là Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

- Năm sinh – năm mất: ? - 1413

- Chức nghiệp - Công trạng: Ông đỗ Thái học sinh đời Trần Trùng Quang, làm đến chức Điện tiền Thị ngự sử. Quân Minh sang xâm lược, ông về quê lập hương binh theo Trần Quý Khoáng khởi nghĩa (1409). Trương Phụ đánh Nghệ An, vua Trùng Quang cử ông sang trại giặc điều đình. Trước uy vũ dọa nạt của quân thù, ông điềm tĩnh ứng phó, ăn cỗ đầu người do quân Minh đưa ra thử. Chúng đã sát hại bằng cách buộc ông vào chân cầu sông Lam để thủy triều dâng lên chìm chết.

6. Nguyễn Bình

- Quê quán: Làng An Phú, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.

- Năm sinh – năm mất: 1908 - 1951

- Tóm tắt tiểu sử: Trung tướng Anh hùng Lực lượng vũ trang Nhân dân Nguyễn Bình tên khai sinh là Nguyễn Phương Thảo. Ông nguyên là chỉ huy trưởng Chiến khu Đông Triều, nguyên Khu trưởng Khu VII, nguyên Tư lệnh Bộ Tư lệnh Nam bộ. Ông là người được phong hàm Trung tướng đầu tiên của Quân đội Nhân dân Việt Nam. Người được Bác Hồ tin tưởng giao nhiệm vụ thống nhất các lực lượng vũ trang ở Nam bộ trong những ngày đầu kháng chiến chống thực dân Pháp tháng 9/1945. Tháng 2 năm 1952, Bác Hồ đã ký sắc lệnh truy tặng ông Huân chương Quân công hạng Nhất. Ông là người đầu tiên nhận được Huân chương cao quý này.

Tên tuổi của ông luôn gắn liền với Chiến khu Đông Triều, chiến khu Duyên hải Bắc bộ, với Sài Gòn - Chợ Lớn, Đông Nam bộ, Nam bộ. Công lao của ông mãi mãi sáng ngời trên đài tổ quốc ghi công. Ông được Đảng và Nhà nước truy tặng Anh hùng Lực lượng vũ trang Nhân dân và Huân chương Hồ Chí Minh.

7. Đặng Văn Bồn

- Bí danh: Ama Huy.

- Quê quán: xã Phổ Nhơn, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

- Năm sinh – năm mất: 1923 – 1975.

- Chức nghiệp - Công trạng: Là nhà hoạt động cách mạng, Ông vào Đảng từ năm 1945, tham gia hoạt động bí mật và du kích Ba Tơ. Năm 1949, ông được điều đi Đắk Lắk, cử làm chính trị viên huyện đội Đắk Lắk, huyện ủy viên huyện CKeo. Đến năm 1953, làm Bí thư Huyện ủy CKeo, Tỉnh ủy viên, Thường vụ tỉnh ủy Quảng Đức. Từ năm 1963 – 1972, ông trải qua các cương vị như Phó Bí thư tỉnh ủy Quảng Đức, Phó Ban tổ chức khu ủy khu 10 (1963-1969), Trưởng ban dân tộc khu Nam Trung Bộ và hy sinh tại Tiên Liêng, Đức Trọng, Lâm Đồng vào tháng 6/1975. Ông được nhà nước tặng thưởng huân chương kháng chiến hạng nhất và huân chương Độc lập hạng nhất.

8. Tạ Quang Bửu

- Quê quán: Hoàn Sơn, Nam Hoàn, Nam Đàn, Nghệ An.

- Năm sinh, năm mất: 1910 – 1986.

- Tóm tắt sự nghiệp: Giáo sư, nhà khoa học Việt Nam, người đặt nền móng cho lĩnh vực khoa học kỹ thuật và Công nghệ Quân sự Việt Nam; Nguyên Bộ trưởng Bộ Quốc phòng; Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Ông từng học trường Quốc học Huế, sau đó ra Hà Nội học trường Bưởi. Năm 1929, ông đi du học và học tại Đại học Pari, và Đại học Oxford (Anh). Năm 1934, ông về nước. Từ năm 1935 đến năm 1942, ông dạy học ở Trường Providence, Huế.

Từ 11/1945 đến ngày Toàn quốc kháng chiến, ông vừa tham gia các công việc của Chính phủ, vừa giảng dạy Vật lý tại Trường Đại học Hà Nội. Từ 3/1946, ông được Quốc hội cử giữ chức Thứ trưởng Bộ Quốc phòng. Tháng 6/1946, ông tham gia đoàn đàm phán ở Fontainebleau; Tháng 7/1947, ông được kết nạp vào Đảng Cộng Sản Việt Nam. Từ 8/1947 đến 8/1948, ông là Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, ủy viên Hội đồng Quốc phòng tối cao. Từ 9/1948 đến 1961, ông là Thứ trưởng Bộ Quốc phòng và kiêm nhiệm nhiều cương vị khác. Năm 1954, ông tham gia đoàn đàm phán của chính phủ ở Genève. Từ 1956 đến 1961, ông làm Hiệu trưởng Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội. Từ 1957 đến 1959, ông nhận thêm nhiệm vụ nghiên cứu xây dựng tổ chức Khoa học Việt Nam. Từ 1959 đến 1976, ông được cử giữ chức Bộ trưởng Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp.

Ông còn là đại biểu Quốc hội liên tục từ khoá I đến khoá VI, nguyên Phó Chủ tịch Ủy ban Bảo vệ hoà bình thế giới của Việt Nam, Phó Chủ tịch Hội Hữu nghị Việt – Xô.

Với công lao cống hiến của mình, ông được tặng thưởng nhiều huân, huy chương cao quý. Năm 1996, ông được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về lĩnh vực khoa học - công nghệ. Do tuổi cao sức yếu, Giáo sư Tạ Quang Bửu qua đời ngày 21/8/1986 tại Bệnh viện Hữu nghị Việt – Xô, thọ 76 tuổi.

9. Lương Văn Can

- Quê quán: Nhị Khê, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Đông (nay thuộc Thành phố Hà Nội).

- Năm sinh, năm mất: 1854 – 1927.

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là một nhà Cách mạng và là một trong số những người thành lập Trường Đông Kinh Nghĩa Thục (1907).

Lương Văn Can, tự là Ôn Như, hiệu là Sơn Lão. Năm 21 tuổi, ông đỗ Cử Nhân. Nhận thấy chính quyền thối nát, không muốn làm quan. Ông ra ở nhà phố Hàng Đào, Hà Nội dạy học, đến năm 1907, ông liên kết với các đồng chí, lập ra Trường Đông Kinh Nghĩa Thục, hưởng ứng phong trào Đông Du ở Hà Nội.

Năm 1914, ông bị bắt, địch kết án ông 10 năm biệt xứ, lưu đày ở Nam Vang. Ngày 25/11/1921, ông được giảm án, về Hà Nội, ông tiếp tục dạy học và mở Trường Ôn Như và chuyên tâm soạn sách.

Ông để lại nhiều tác phẩm có giá trị: Quốc sự phạm lịch; Hán tự tuyệt kính; Ấn học tùng đàm; Gia huấn; Hoạch đàm loại ngữ... Ông mất ngày 13/6/1927, thọ 73 tuổi.

10. Nam Cao

- Tên thật là Trần Hữu Trí.

- Quê quán: Làng Đại Hoàng, tổng Cao Đà, huyện Nam Sang, tỉnh Hà Nam (nay thuộc Lý Nhân, Hà Nam).

- Năm sinh, năm mất: 1917 – 1951.

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là nhà văn hiện thực tiêu biểu nhất thế kỷ XX.

Trước năm 1945, ông dạy học tư, sáng tác văn, nổi tiếng với các tiểu thuyết xã hội. Năm 1943, ông gia nhập Hội Văn hóa Cứu Quốc. Năm 1946, ông làm tuyên truyền báo chí và văn nghệ ở Việt Bắc. Năm 1947, ông làm Thư ký tòa soạn báo Cứu Quốc Việt Bắc. Năm 1948, ông gia nhập Đảng Cộng sản Việt Nam. Ông chuyển sang làm ở Hội Văn nghệ Việt Nam. Ông hy sinh ngày 30/11/1951 trong một lần đi công tác vùng địch hậu. Các tác phẩm: Chí Phèo, Đôi mắt, Đời thừa... Tiểu thuyết: Sống mòn, Chuyện người hàng xóm.

11. Nguyễn Cao

- Tên húy, tên gọi khác: Nguyễn Thế Cao; Trác Hiên, Tán Cách Bi.

- Quê quán: làng Cách Bi, Quế Dương (nay là Quế Võ) tỉnh Bắc Ninh.

- Niên đại: 1828 – 1887.

- Chức nghiệp: Danh tướng nhà Nguyễn và là nhà thơ ở thế kỷ 19.

- Công trạng: Ông sinh ra trong một gia đình có truyền thống yêu nước, khoa bảng. Năm 1867, đời vua Tự Đức, thi đỗ Giải Nguyên kỳ thi Hương khoa Đinh Mão, nhưng không ra làm quan ngay, mà về quê mở trường dạy học.

Năm 1873, quân Pháp đánh chiếm thành Hà Nội lần thứ nhất, khi ấy ông mới ra làm quan và được giữ chức Tán lý quân vụ tỉnh Bắc Ninh (người đời còn gọi ông là Tán Cao). Ngay sau đó, ông cùng với Ngô Quang Huy, Phạm Thận Duật, Trương Quang Đản dẫn quân bao vây tỉnh thành Hà Nội, đánh bật đồn bốt của đối phương tại Gia Lâm ngày 4/12/1873, rồi kéo quân về Siêu Loại đánh dẹp luôn quân phi, giữ yên cho dân chúng.

Tin cậy, ông được triều đình Huế bổ làm Tri huyện Yên Dũng, rồi Tri phủ Lạng Giang. Khi đương chức, ông xin triều đình cho dân khai khẩn ruộng đất hoang ở vùng Nhả Nam, Phú Bình lập nhiều trang ấp, làng xóm.

Năm 1882, Pháp tiến đánh Hà nội lần thứ hai, Nguyễn Cao lại đem quân về đánh Pháp tại Gia Lâm, rồi sau đó đem quân bao vây tỉnh thành Hà Nội. Ngày 27/3/1883 ông đem quân đánh vào phố hàng Đậu, Cửa Đông (Hà Nội), sau đó rút quân về phía bắc sông Hồng. Ngày 15/5 năm ấy, Ông chỉ huy nghĩa quân đánh một trận lớn tại Gia Lâm. Trận này ông bị thương nặng, nhưng vẫn cố sức chiến đấu. Sau đó, ông còn đánh với Pháp nhiều trận khác nữa, như ở: Phả Lại, Yên Dũng, Quế Dương, Võ Giàng, Từ Sơn, Thuận Thành...

Năm 1884, khi thành Bắc Ninh mất vào tay quân Pháp, Nguyễn Cao rút quân về thành Tĩnh Đạo, rồi cùng với Nguyễn Thiện Thuật, Ngô Quang Huy lãnh đạo phong trào *Tam tỉnh Nghĩa Đoàn* hoạt động trên các địa bàn Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương, Hà Tây. Ngày 27/3/1887, tại một trận đánh ở làng Kim Giang (Hà Tây) ông bị quân Pháp bắt. Đối phương dùng mọi thủ đoạn dụ dỗ, mua chuộc, nhưng đều bị Nguyễn Cao cự tuyệt. Để giữ tròn khí tiết, ông đã tự rạch bụng, moi ruột, hỏi đối phương: *Ruột gan tao đây, bay xem có khúc nào phản thì bảo*.

Biết không thể dụ hàng được, ngày 14/4 Đinh Hợi (1887), quân Pháp đã đem Nguyễn Cao ra chém đầu tại vườn Dừa (nay là quảng trường Đông kinh Nghĩa thực, Hà Nội), lúc ấy ông mới 50 tuổi.

12. Đội Cấn

- Tên húy, tên gọi khác: Tên thật là Trịnh Văn Cấn hay Trịnh Văn Đạt
- Quê quán: Làng Yên Nhiên, phủ Vĩnh Tường, (nay thuộc xã Vũ Di, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc)
- Niên đại: 1881 - 1918
- Chức nghiệp: Thủ lĩnh nghĩa quân chống Thực dân Pháp ở Thái Nguyên
- Công trạng: Nhà nghèo, năm 1910, ông đăng lính khố xanh thay cho anh trai với cái tên là Trịnh Văn Cấn, sau thăng dần lên chức đội lính khố xanh trong cơ binh Pháp đóng ở Thái Nguyên, vì thế ông được gọi là Đội Cấn.

Tuy đi lính cho Pháp, nhưng Đội Cấn lại là người chịu ảnh hưởng và khâm phục tinh thần yêu nước chống Pháp của nghĩa quân Đề Thám. Thời gian ông đóng tại Thái Nguyên, ông kết bạn với các đồng ngũ người Việt tại đây như Đội Trường, Đội Giá, Cai Xuyên, Cai Mãnh, Ba Chén... thường bàn bạc việc khởi nghĩa, nổi dậy chống chính quyền của Pháp ở Thái Nguyên.

Giữa năm 1917, Lương Ngọc Quyến, một thành viên của Việt Nam Quang phục Hội bị Pháp bắt giữ và đưa biệt giam tại nhà lao Thái Nguyên với mức án "Chung thân cấm cố". Tại đây, Đội Cấn và các bạn đồng chí đã có những cuộc tiếp xúc với Lương Ngọc Quyến và được cổ vũ thêm tinh thần cũng như hướng dẫn các biện pháp tổ chức binh biến cướp chính quyền.

Đêm 30 rạng 31/8/1917, Khởi nghĩa Thái Nguyên bùng nổ. Các binh lính người Việt đã giết chết viên giám binh Pháp tên là Noël, phá nhà tù Thái Nguyên, giải phóng 230 tù nhân. Đội Cấn được cử làm Tư lệnh trưởng, Lương Ngọc Quyến làm Quân sư. Nghĩa quân sau đó triệu tập dân chúng tại Thái Nguyên, tuyên bố Thái Nguyên độc lập, đặt quốc hiệu là Đại Hùng Đế quốc, ra Tuyên ngôn và Lời kêu gọi "*Chúng ta hãy mau chóng lợi dụng cơ hội ngàn năm có một, cơ hội thật hiếm có để rửa nhục, để trả thù*". Đội Cấn và các chiến hữu đã làm chủ Thái Nguyên được 5 ngày. Sáng ngày 5/9/1917, nhà cầm quyền Pháp điều 2 ngàn quân lên Thái Nguyên đàn áp. Do lực lượng quá chênh lệch, nghĩa quân đành phải rút quân về vùng núi Tam Đảo, giáp Vĩnh Yên, xây dựng căn cứ chống giữ.

Đội Cấn và nghĩa quân cầm cự được hơn 5 tháng. Ngày 11/01/1918, trong một cuộc phản kích quân Pháp tấn công lên căn cứ tại núi Pháo, nay thuộc huyện Đại Từ, nghĩa quân bị tổn thất nặng nề, bản thân Đội Cấn bị thương nặng. Để không rơi vào quân Pháp, ông đã tự bắn vào bụng tự sát.

13. Phạm Hữu Lầu

- Tên húy, tên gọi khác: Quận He; Đông Đạo Thống Quốc Bảo Dân Đại tướng Quân

- Quê quán: xã Lôi Động (nay xã Tân An), huyện Thanh Hà, Hải Dương

- Niên đại: 1712 - 1751

- Chức nghiệp: Thủ lĩnh nghĩa quân Tây Sơn

- Công trạng: xuất thân trong gia đình nông dân nghèo, có tài cả văn kiêm võ, lại bơi lội rất giỏi và hùng dũng nên được gọi là quận He (He là tên loài cá ở biển Đông).

Hữu Cầu theo Nguyễn Cừ khởi nghĩa, được gả con gái là Nguyễn Thị Quỳnh. Chẳng bao lâu ông nổi tiếng là một viên tướng giỏi võ nghệ, dũng cảm gan dạ và nhiều mưu lược.

Khi Nguyễn Cừ bị bắt, Nguyễn Hữu Cầu đem thủ hạ về giữ núi Đờ Sơn và đất Vân Đồn. Năm 1743, Quận He giết được Thủy Đạo đốc binh là Trịnh Bảng, tự xưng làm Đông Đạo Thống Quốc Bảo Dân Đại tướng Quân, thanh thế lừng lẫy. Sau đó bị Hoàng Ngũ Phúc đem binh đến vây ở núi Đờ Sơn, Hữu Cầu phá vây ra, về đánh lấy thành Kinh Bắc. Hữu Cầu chết vào tháng 3 năm 1751.

14. Lê Chân

- Quê quán: Tương truyền, bà quê ở làng An Biên, huyện Đông Triều, phủ Kinh Môn, trấn Hải Dương (nay thôn An Biên, xã Thủy An, thị xã Đông Triều, Quảng Ninh).

- Năm sinh, năm mất: 20 – 43.

- Chức nghiệp: Nữ tướng của Hai Bà Trưng.

- Công trạng: Bà là nữ tướng dưới thời Hai Bà Trưng, có nhiều chiến công hiển hách. Bà được coi là người có công khai khẩn lập nên vùng đất mà đời sau phát triển thành thành phố Hải Phòng ngày nay.

- Theo thần tích đền Nghè, cha Lê Chân là Lê Đạo và mẹ bà là Trần Thị Châu. Bà là người có nhan sắc, giỏi võ nghệ lại có tài thơ phú nên tiếng đồn đến tai thái thú nhà Hán là Tô Định. Tô Định toan lấy bà làm thiếp nhưng bị cha mẹ bà cự tuyệt, theo truyền thuyết, chính vì thế họ đã bị sát hại. Lê Chân phải bỏ quê theo đường sông xuôi xuống phía Nam, đến vùng An Dương, cửa sông Cẩm, thấy địa hình, đất đai thuận lợi bà dừng lại lập trại khai phá. Cùng với thân quyến và người làng mà bà cho đón ra, Lê Chân phát triển nghề trồng dâu, nuôi tằm và đánh bắt thủy hải sản tạo nên một vùng đất trù phú. Nhớ cội nguồn, bà đặt tên vùng này là An Biên trang. Cùng với phát triển sản xuất, bà chiêu mộ trai tráng để luyện binh và được sự ủng hộ của nhân dân quanh vùng. Binh sĩ của Lê Chân được huấn luyện chu đáo và có sở trường về

thủy trận. Năm 40, khi Hai Bà Trưng dấy binh, bà đem theo binh lính gia nhập quân khởi nghĩa của Hai Bà Trưng. Trong các trận đánh, bà thường được cử làm nữ tướng quân tiên phong, lập nhiều chiến công. Sau khi thu phục 65 thành, Tô Định phải lui về nước, Bà được Trưng Vương phong là Thánh Chân công chúa, giữ chức chưởng quân binh quyền nội bộ, đứng ra tổ chức, luyện tập quân sĩ, tăng gia sản xuất. Năm 43, Mã Viện lại đưa quân sang xâm lược, quân Hai Bà Trưng chống cự không nổi, hai Bà trầm mình xuống sông Đáy tự vẫn. Lê Chân trầm mình theo Hai Bà Trưng tự vẫn.

15. Trần Khát Chân

- Quê quán: Làng Hà Lãng, Vĩnh Ninh (nay thuộc Vĩnh Lộc, Thanh Hóa).

- Niên đại: 1370 – 1399.

- Chức nghiệp: Danh tướng đời Trần.

- Công trạng: Ông thuộc dòng dõi Bảo Nghĩa Vương (Trần Bình Trọng). Năm 1389, quân Chiêm Thành đánh Thăng Long, Vua Trần Thánh Tông sai ông đem quân đi chặn giặc, ông giết được Vua Chiêm Chế Bồng Nga và được phong Long Tiệp Bổng thân Nội vệ Thượng tướng. Sau khi cướp ngôi nhà Trần, Hồ Quý Ly giết ông cùng 370 tôn thất nhà Trần khi ông 29 tuổi.

16. Phó Đức Chính

- Quê quán: xã Tân Tiến, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên.

- Năm sinh, năm mất: 1907 - 1930

- Tóm tắt sự nghiệp: Tháng 12/1927, ông tham gia thành lập Việt Nam Quốc dân Đảng, phụ trách công tác tổ chức và phát triển Đảng.

Sau khi tốt nghiệp trường Công chính, ông được bổ nhiệm sang Lào làm việc. Từ tháng 12/1928, ông giữ chức Phó Chủ tịch Việt Nam Quốc dân Đảng. Sau cuộc ám sát tên Bazin, ông và một số đồng chí khác bị bắt. Ông bị kết án tù treo và bị bãi chức tham tá công chính. Ngày 26/01/1930, Việt Nam Quốc dân Đảng họp Hội nghị tại Nam Sách, Hải Dương ra Quyết định tổng khởi nghĩa (Lịch sử gọi là tổng khởi nghĩa Yên Bái). Cuộc khởi nghĩa diễn ra nhưng thất bại, ông cùng với nhiều đồng chí trong Việt Nam Quốc dân Đảng bị bắt và xử án tử hình tại Yên Bái, thọ 23 tuổi.

17. Nguyễn Đình Chiểu

- Tên húy, tên gọi khác: Đồ Chiểu, Tú Chiểu; tự Mạnh Trạch, hiệu Trọng Phủ, Hối Trai.

- Quê quán: Tân Thới, phủ Tân Bình, huyện Bình Dương, Gia Định (nay thuộc phường Cầu Kho, quận 1, Tp Hồ Chí Minh).

- Năm sinh, năm mất: 1822 – 7/1888.

- Chức nghiệp: Danh sỹ yêu nước, nhà thơ miền Nam nửa cuối TK XIX.

- Công trạng: Ông đỗ Tú tài năm 21 tuổi, năm 1849, đang chờ thi khoa thi Kỷ Dậu thì nghe tin mẹ mất, ông phải về chịu tang. Trên đường đi vì thương mẹ ông đổ bệnh rồi bị mù cả hai mắt. Ông về Gia Định, rồi Ba Tri dạy học, bốc thuốc được nhân dân gọi là Đồ Chiểu hay Tú Chiểu. Ông tham gia phong trào

yêu nước với những vần thơ, ông để lại nhiều tác phẩm yêu nước như: Văn tế Nghĩa sỹ Cần Giuộc, Lục Vân Tiên, Ngự tiều y thuật vấn đáp,...

Tháng 7/1888, Nguyễn Đình Chiểu qua đời tại Ba Tri, Bến Tre thọ 66 tuổi.

18. Phan Huy Chú

- Tên húy, tên gọi khác: Hạo, tự Lâm Khanh, hiệu Mai Phong
- Quê quán: thôn Thụy Khuê, xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, TP Hà Nội
- Niên đại: 1782 – 1840
- Chức nghiệp: nhà thơ, nhà thư tịch lớn, nhà bác học Việt Nam

- Công trạng: Phan Huy Chú là con của Phan Huy Ích, một nhà nho có tiếng, đậu tiến sĩ đời nhà Hậu Lê và từng làm quan cho nhà Tây Sơn. Mẹ ông là Ngô Thị Thực, con gái của Ngô Thì Sĩ, em gái của Ngô Thì Nhậm, bà mất khi ông 10 tuổi. Phan Huy Chú có tên là Hạo, sau vì kiêng quốc húy của nhà Nguyễn mới đổi là Chú, tự Lâm Khanh, hiệu Mai Phong.

Năm Tân Tỵ (1821), vua Minh Mạng biết tiếng Phan Huy Chú, cho triệu ông vào kinh đô Huế, cử giữ chức Biên tu trường Quốc tử giám ở Huế.

Năm Ất Dậu (1825), ông làm Phó sứ sang Trung Quốc. Khi về, được làm Phủ Thừa Thiên, rồi thăng Hiệp Trấn Quảng Nam (1829).

Năm Tân Mão (1831), lại sung Phan Huy Chú làm Phó sứ sang nhà Thanh (Trung Quốc). Nhưng khi về nước, thì cả đoàn sứ bộ đều bị giáng chức (ông bị cách chức), vì tội "lộng quyền".

Năm Nhâm Thìn (1832), cho ông làm phục dịch trong phái bộ sang Batavia (Giang Lưu Ba, Indonesia) để lập công chuộc tội.

Năm Giáp Ngọ (1834), ông được bổ làm Tư vụ bộ Công. Sau đó, vì chán chốn quan trường, ông cáo bệnh xin về hưu ở làng Thanh Mai, thuộc huyện Tiên Phong (nay là xã Vũ Thắng, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội). Ở đây, ông làm nghề dạy học và soạn sách cho đến khi mất.

Phan Huy Chú mất ngày 27/4 năm Canh Tý (28/5/1840) lúc 58 tuổi. Phần mộ của ông hiện ở tại thôn Mai Trai, xã Vạn Thắng, huyện Ba Vì.

19. Võ Chí Công

- Tên thật: Võ Toàn.
- Quê quán: Xã Tam Xuân, huyện Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng (nay là tỉnh Quảng Nam).
- Năm sinh, năm mất: 1912 – 2011.
- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là nhà lãnh đạo xuất sắc của cách mạng Việt Nam; nguyên Ủy viên Bộ Chính trị, nguyên Bí thư Trung ương Đảng, nguyên Chủ tịch Hội đồng Nhà nước, nguyên Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam.

Ông sớm giác ngộ cách mạng và hoạt động phong trào thanh niên ở cơ sở từ năm 1930 - 1931; tháng 5 năm 1935, đồng chí được kết nạp vào Đảng

Cộng sản Đông Dương. Năm 1939, ông làm Bí thư Huyện uỷ Tam Kỳ; sau làm Bí thư lâm thời Ban Chấp hành Tỉnh Đảng bộ Quảng Nam (1940); phụ trách xây dựng cơ sở cách mạng ở các tỉnh Nam Trung Bộ (1940 - 1942).

Ông từng bị thực dân Pháp bắt và kết án 25 năm tù, đày đi Buôn Mê Thuột. Tháng 3/1945, ông ra tù, trở về hoạt động chuẩn bị cho Tổng khởi nghĩa tháng 8 năm 1945; làm Trưởng ban khởi nghĩa của tỉnh Quảng Nam, chỉ đạo giành chính quyền tại Hội An. Trong kháng chiến chống Pháp, ông làm Chính trị viên Trung đoàn 93; Phó ban Tổ chức cán bộ Quân khu V; Khu uỷ viên Liên khu V; năm 1952, ông được bầu làm Bí thư Tỉnh uỷ Quảng Nam; năm 1954, ông ra Bắc tham gia cải cách ruộng đất ở Việt Bắc.

Thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, ông làm Phó Bí thư rồi Bí thư kiêm Chính uỷ Quân khu V, từ năm 1955 - 1975; Phó Bí thư Trung ương Cục Miền Nam. Sau năm 1975, ông giữ nhiều trọng trách trong Đảng, Nhà nước: Bộ trưởng Bộ Hải sản, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Trưởng ban cải tạo Nông nghiệp miền Nam, Phó Thủ tướng Chính phủ, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Hội đồng Nhà nước nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Ông là Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng từ khoá III đến khoá VI; Uỷ viên Bộ Chính trị các khoá IV – VI, đại biểu Quốc hội các khoá VI – VIII; được Đảng, Nhà nước tặng thưởng Huân chương Sao Vàng và nhiều phần thưởng cao quý khác. Ông mất năm 2011 tại thành phố Hồ Chí Minh.

20. Âu Cơ

- Tên húy, tên gọi khác:
- Quê quán: Nước Văn Lang.
- Niên đại: Trước Công nguyên.
- Chức nghiệp: Quốc tổ.

- Công trạng: Theo truyền thuyết Việt Nam, Âu Cơ là tổ mẫu của người Việt. Tương truyền, Âu Cơ là con gái của vua Đế Lai. Trong khi đi tuần thú phương Nam, ông đã để Âu Cơ lại trên một cái động. Khi Lạc Long Quân đi đến đây, thấy nàng xinh đẹp nên đã đem lòng yêu mến và kết duyên vợ chồng. Hai vợ chồng Lạc Long Quân và Âu Cơ đã sống với nhau và sinh ra cái bọc trăm trứng, nở ra 100 người con. Sau đó vì thủy thổ tương khắc nên hai người phải chia con ra 50 con theo cha về biển, 50 con theo mẹ về núi và chia nhau cai quản các vùng. Đây là tổ tiên của người Bách Việt.

21. Lương Định Của

- Quê quán: Đại Ngãi, Phú Long, Sóc Trăng.
- Năm sinh, năm mất: 1921 – 1975.
- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là Giáo sư, Tiến sỹ Nông học ngành Di truyền giống. Ông là người thầy có công lớn đặt nền móng cho nền Nông nghiệp Việt Nam hiện đại.

Năm 1946, ông chuyển sang Trường Đại học Quốc gia Kyoto và được cấp bằng Tiến sỹ Nông học ở Nhật Bản. Năm 1954, ông về Sài Gòn rồi tập kết ra

Bắc, làm Phó Giám đốc Học viện Nông lâm Hà Nội, giảng dạy về Di truyền giống ở Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội, Viện trường cây lương thực, Cây thực phẩm. Ông mất ngày 28 tháng 12 năm 1975 tại Hà Nội.

22. Nguyễn Văn Cừ

- Quê quán: Làng Phù Khê, tổng Nghĩa Lập, phủ Từ Sơn, nay là xã Phù Khê, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

- Năm sinh – năm mất: 9/7/1912 - 28/8/1941.

- Tóm tắt tiểu sử: Ông là hậu duệ đời thứ 17 của Anh hùng dân tộc, đại thi hào Nguyễn Trãi.

Kế thừa truyền thống yêu nước, hiếu học của dòng họ, lớn lên trên mảnh đất “địa linh nhân kiệt” của xứ Kinh Bắc, ngay từ nhỏ, Nguyễn Văn Cừ đã thể hiện tư chất thông minh và bản lĩnh kiên cường, bất khuất.

Năm 1927, sau khi học xong Trường Kiêm bị Pháp - Việt ở Bắc Ninh, được một người họ hàng đỡ đầu, Nguyễn Văn Cừ thi vào Trường Bảo hộ, còn gọi là Trường Bưởi. Tại đây, Nguyễn Văn Cừ đã giác ngộ cách mạng và được kết nạp vào Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên vào đầu năm 1928. Do hoạt động chống đối, đả kích bọn giám thị nhà trường, Nguyễn Văn Cừ bị mật thám bắt giam 5 ngày, thẩm vấn liên tục và bị nhà trường đuổi học.

Về quê, Nguyễn Văn Cừ tiếp tục hoạt động cách mạng, chấp nối liên lạc với các đồng chí trong Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, xây dựng cơ sở cách mạng. Bị địch bắt lần thứ hai, giam giữ 12 ngày rồi được trả tự do. Theo quyết định của Tỉnh bộ Thanh niên Bắc Ninh, đồng chí đã đi “vô sản hoá” ở vùng mỏ Hòn Gai để thâm nhập thực tiễn và giác ngộ công nhân đấu tranh.

Ngày 17-6-1929, Hội nghị thành lập Đông Dương Cộng sản Đảng được triệu tập. Hội nghị quyết định tuyển lựa những người tiên tiến nhất, tích cực nhất của thanh niên để kết nạp vào Đảng. Sau Hội nghị, Nguyễn Văn Cừ được công nhận là Đảng viên Cộng sản.

Giữa lúc phong trào cách mạng ở vùng mỏ đang phát triển mạnh, ngày 15-2-1931, Nguyễn Văn Cừ bị bắt lần thứ ba và bị Hội đồng đề hình Hà Nội kết án chung thân, đày ra Côn Đảo. Sau gần sáu năm bị cầm tù, cùng với nhiều tù chính trị khác, Nguyễn Văn Cừ được ân xá, theo sắc lệnh ngày 29-9-1936 của Tổng thống Pháp. Tháng 11-1936, đồng chí được trả tự do, nhưng phải về sống và chịu sự quản thúc của chính quyền nơi cư trú.

Bất chấp lệnh quản thúc của chính quyền thực dân, về quê được vài ngày, đồng chí lại ra Hà Nội tiếp tục hoạt động.

Đầu năm 1938, Nguyễn Văn Cừ bí mật vào Sài Gòn dự Hội nghị Trung ương và được Hội nghị bầu làm Tổng Bí thư của Đảng.

Trên cương vị người lãnh đạo cao nhất của Đảng, Nguyễn Văn Cừ đã lặn lội ra Bắc vào Nam, vượt qua sự truy lùng gắt gao của địch, có mặt ở những nơi sóng gió, chỉ đạo sát sao các cuộc đấu tranh, kịp thời uốn nắn những lệch lạc, đưa phong trào cách mạng phát triển đúng hướng.

Tháng 9-1939, Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, thực dân Pháp tăng cường đàn áp Đảng Cộng sản và phong trào cách mạng Đông Dương. Trước sự biến chuyển nhanh chóng của thời cuộc, tháng 11-1939, Nguyễn Văn Cừ đã triệu tập và chủ trì Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ sáu, quyết định chuyển hướng chiến lược cách mạng, đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu.

Ngày 17-1-1940, Nguyễn Văn Cừ bị địch bắt tại Sài Gòn. Tại phiên toà ngày 25-3-1941, đồng chí bị địch kết án tử hình với tội danh "chủ trương bạo động" đe dọa quyền lợi của "mẫu quốc" ở Đông Dương, "chịu trách nhiệm tinh thần" về cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ.

Ngày 26-8-1941, cùng với một số đồng chí lãnh đạo của Đảng, Nguyễn Văn Cừ đã bị thực dân Pháp đem đi xử bắn tại Hóc Môn (Gia Định).

Đồng chí Nguyễn Văn Cừ là một nhà lãnh đạo xuất sắc, một nhà lý luận mácxít sáng tạo của Đảng và cách mạng Việt Nam. Cuộc đời và sự nghiệp của đồng chí là một tấm gương sáng chói về đạo đức cách mạng, chí công vô tư, "tự chỉ trích" trên tinh thần cộng sản cao cả. Cùng với nhiều đảng viên cộng sản kiên trung, đồng chí đã biến nhà tù đế quốc thành trường học cách mạng, tự trang bị cho mình lý luận Mác - Lênin, trưởng thành cả về bản lĩnh chính trị, phẩm chất và trí tuệ.

23. Trần Cừ

- Quê quán: Xã Đức Bắc, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Năm sinh – năm mất: 1920 – 1950.

- Tóm tắt tiểu sử: Ông nhập ngũ tháng 8/1945 khi hy sinh ông là Đại đội trưởng bộ binh Đại đội 336, Tiểu đoàn 174, Trung đoàn 209, Đại đoàn 312, Đảng viên Đảng cộng sản.

Trong Chiến dịch Biên giới, trận Đông Khê ông đã chiến đấu dũng cảm song hỏa lực địch quá mạnh, đơn vị do ông chỉ huy đã hy sinh quá nhiều nhưng không hạ được đồn địch. Tuy đã bị thương ở chân, ông vẫn cố gắng đã ném quả pháo cuối cùng đồng thời dùng cả thân mình bịt kín lỗ châu mai của địch, tạo điều kiện cho đồng đội chiếm được đồn và tiêu diệt toàn bộ địch. Với thành tích chiến đấu xuất sắc, ông đã được tặng thưởng Huân chương Chiến công hạng Ba, Huân chương Kháng chiến hạng Nhất, Huân chương Chiến công hạng Nhất.

Ngày 31/8/1955, ông được truy tặng Huân chương Quân công hạng nhì và danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang Nhân dân.

24. Tô Vĩnh Diện

- Quê quán: Nông Trường, Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa.

- Năm sinh – năm mất: 1924 - 1954

- Tóm tắt tiểu sử: Ông nhập ngũ năm 1949. Khi hy sinh ông là tiểu đội trưởng pháo cao xạ 37mm thuộc Đại đội 872, Tiểu đoàn 394, Trung đoàn 367.

Ông nổi tiếng với giai thoại lấy thân mình để chèn khẩu pháo trong Chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ.

Với tinh thần và sự hy sinh quả cảm, ông đã được tặng thưởng Huân chương Chiến công hạng nhất. Ngày 7/5/1955, ông được Nhà nước truy tặng Huân chương Quân công hạng Nhì và danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang Nhân dân.

25. Đồng Đa

Địa danh ghi dấu chiến công oanh liệt của nghĩa quân Tây Sơn mùa xuân năm Kỷ Dậu 178.

26. Bế Văn Đàn

- Quê quán: Xã Triệu Âu, huyện Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng.

- Năm sinh – năm mất: 1931 - 12/12/1953.

- Tóm tắt tiểu sử: Ông tham gia cách mạng năm 1949.

Năm nhập ngũ 1949; Ngày vào Đảng cộng sản Việt Nam: 1953.

Thành tích: Bế Văn Đàn khi hy sinh là Tiểu đội phó thuộc Đại đội 674, Tiểu đoàn 251, Trung đoàn 174, Đại đoàn 316.

Đông Xuân 1953 - 1954, Bế Văn Đàn làm liên lạc tiểu đoàn cùng đơn vị hành quân đi chiến dịch. Một đại đội của Tiểu đoàn 251 được giao nhiệm vụ bao vây địch ở Mường Pồn (Lai Châu). Thấy lực lượng ta ít, địch tập trung hai đại đội có phi pháo yểm trợ liên tiếp phản kích, nhưng cả hai đợt chúng đều bị quân ta đánh bật lại, tình hình chiến đấu hết sức căng thẳng. Địch liều chết xông ra, ta kiên quyết ngăn chặn. Bế Văn Đàn vừa đi công tác về đã xung phong làm nhiệm vụ, đồng chí vượt qua lưới đạn dày đặc của địch truyền mệnh lệnh cho đại đội kịp thời, chu đáo.

Tình hình chiến đấu ngày càng ác liệt, đồng chí được lệnh ở lại đại đội chiến đấu. Khi quân địch phản kích đợt ba, địch điên cuồng mở đường tiến. Đại đội thương vong chỉ có 17 người, bản thân Bế Văn Đàn cũng bị thương nhưng đồng chí vẫn tiếp tục chiến đấu. Một khẩu trung liên không bắn được do xạ thủ hy sinh, còn khẩu trung liên của Chu Văn Pù không bắn được vì chưa tìm được chỗ đặt súng.

Không do dự, Bế Văn Đàn rời khỏi công sự, lao đến cầm hai chân trung liên đặt lên vai mình nói như ra lệnh: “Kẻ thù trước mặt, đồng chí có thương tôi thì bắn chết chúng nó đi”. Khẩu trung liên nhắm đạn về phía quân địch, đẩy lùi đợt phản kích. Bế Văn Đàn mình đầy thương tích, đồng chí đã anh dũng hy sinh, hai tay còn ghì chặt chân súng trên vai. Đồng chí được kết nạp Đảng tại trận địa.

Đồng chí được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Quân công hạng Nhì, Huân chương Chiến công hạng Nhất, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân (truy tặng ngày 31/5/1955).

27. Trần Nguyên Đán

- Quê quán: Tức Mặc, Thiên Trường, Nam Định

- Niên đại: 1325 - 1390

- Chức nghiệp: Danh sỹ đời Trần hiệu Băng Hồ

- Công trạng: Ông là tôn thất nhà Trần, dòng dõi Chiêu Minh Vương Trần Quang Khải, làm quan tới chức Tư Đồ, tước Chương túc Quốc thượng hầu. Nguyên Đán là người hiền từ, nho nhã, có phong cách của bậc quân tử. Ông sáng tác nhiều thơ như: Bể hồ ngọc hác tập, Bách thể thông kỹ... Ông mất năm 1290, thọ 65 tuổi.

28. Bạch Đằng

Bạch Đằng là một con sông chảy giữa thị xã Quảng Yên, Quảng Ninh và huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng. Bạch Đằng là con đường thủy tốt nhất để đi vào Hà Nội (Thăng Long xưa) từ miền Nam Trung Quốc. Bạch Đằng nổi tiếng với 3 chiến công của dân tộc Việt Nam: Trận thủy chiến trên sông Bạch Đằng năm 938 của Ngô Quyền đánh thắng quân Nam Hán. Trận thủy chiến trên sông Bạch Đằng năm 981 của Lê Đại Hành đánh thắng quân Tống. Trận thủy chiến trên sông Bạch Đằng năm 1288 của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên.

29. Lý Nam Đế

- Tên húy, tên gọi khác: Nam Việt Đế, Lý Bí, Lý Bôn.
- Quê quán: Làng Thái Bình, phủ Long Hưng (nay khoảng thuộc Thạch Thất, thị xã Sơn Tây Hà Nội).
- Năm sinh, năm mất: 503 – 548.
- Chức nghiệp: Là vị vua sáng lập nhà Tiền Lý.
- Công trạng: Ông khởi nghĩa năm 542, đánh đuổi quân thống trị nhà Lương, lên ngôi vua năm 544, xưng là Nam Việt Đế, đặt quốc hiệu Vạn Xuân, đóng đô ở Long Biên. Năm sau, quân Lương sang đánh, ông chống không lại, lánh vào động Khuất Liêu (Tam Nông) rồi mất.

30. Đoàn Thị Điểm

- Tên húy, tên gọi khác: Hiệu là Hồng Hà nữ sĩ.
- Quê quán: Giai Phạm, Văn Giang (nay thuộc huyện Yên Mỹ, Hưng Yên).
- Niên đại: 1705 – 1749.
- Chức nghiệp: Nữ sỹ thời Lê Trung Hưng.
- Công trạng: Bà được đánh giá là bậc nhất về sắc đẹp và tài văn chương bên cạnh nữ sỹ Hồ Xuân Hương, Bà Huyện Thanh Quan, Sương Nguyệt Ánh. Là tác giả tập truyện "Truyện kỳ tân phả" và là dịch giả bản "Chinh phụ ngâm" của Đặng Trần Côn.

31. Trịnh Hoài Đức

- Tên húy, tên gọi khác: Tên An, tự Chỉ Sơn, hiệu Càn Trai
- Quê quán: Viễn tổ người Phúc Kiến (TQ), ông nội là Trịnh Hội sang ở Phú Xuân, sau thân phụ vào Trấn Biên, Biên Hòa lập nghiệp
- Niên đại: 1765 - 1825
- Chức nghiệp: Danh sỹ thời Nguyễn sơ

- Công trạng: Ông là một công thần của Triều Nguyễn là một nhà thơ, là nhà văn và một sử gia nổi tiếng của Việt Nam, thế kỷ XVIII. Sinh thời, ông được nhà Nguyễn ban tước An toàn hầu. Đặc biệt quyển Gia định thành thông chí cho đến nay vẫn được xem là một trong những sử liệu quan trọng cho các nhà nghiên cứu sử học, địa lý của miền Nam, Việt Nam.

32. Phan Thanh Giản

- Tên húy, tên gọi khác: Tự Tĩnh Bá, Đạm Như, hiệu Lương Khê, Ước Phu, biệt hiệu Mai Xuyên.

- Quê quán: Bảo Thạnh, Bảo An, Vĩnh Long (nay thuộc Ba Tri, Bến Tre).

- Niên đại: 1796 – 1867.

- Chức nghiệp: Danh sỹ, đại thần triều Nguyễn.

- Công trạng: Năm 1825, ông thi đậu Cử nhân, sau đó 1 năm, ông thi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ vào năm 30 tuổi, ông là người đầu tiên đậu Tiến sĩ khai khoa ở Nam bộ. Từ đấy, ông làm quan trải cả 3 triều: Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức. Ông từng giữ các chức: Hàn lâm viện biên tu, Lang trung bộ hình, Tham hiệp tỉnh Quảng Bình, Hiệp trấn tỉnh Quảng Nam,... dưới triều Minh Mạng.

Dưới triều Thiệu trị: Ông từng làm chủ khảo trường thi Thừa Thiên, Phó đô Ngự sử Đô sát viện.

Dưới triều Tự Đức: Ông được giao giảng dạy và điều khiển trường Kinh Diên, Thượng thư Bộ lại, Kinh lược sứ Nam Kỳ.

Năm 1862, đại diện triều đình ký hòa ước giao 3 tỉnh Miền Đông Nam Kỳ cho Pháp. Năm 1863, ông được cử làm Chánh Phó sứ sang Pháp thương nghị chuộc lại 3 tỉnh này nhưng không thành. Ông mất năm 1867, thọ 72 tuổi, dền thờ Phan Thanh Giản hiện ở ấp Thạnh Nghĩa, xã Bảo Thạnh, huyện Ba Tri, Bến Tre. Và từ rất lâu, nhân dân ở vùng núi Ba Thê, thuộc huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang vẫn coi ông là một vị thần Thành Hoàng. Ngoài ra, ông còn được thờ tại Văn Thánh Miếu Vĩnh Long.

33. Vũ Nguyễn Giáp

- Quê quán: Xã Lộc Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.

- Năm sinh, năm mất: 1911 – 2013.

- Tóm tắt sự nghiệp: Đại tướng Võ Nguyên Giáp, nguyên Ủy viên Bộ Chính trị, nguyên Bí thư Quân ủy Trung ương, nguyên Phó Thủ tướng thường trực Chính phủ, nguyên Bộ trưởng Quốc phòng, Tổng tư lệnh Quân đội Nhân dân Việt Nam.

Từ năm 1925 đến 1926, Đại tướng tham gia phong trào học sinh ở Huế, năm 1927 tham gia Đảng Tân Việt cách mạng (một tổ chức tiền thân của Đảng Cộng sản Đông Dương, nay là Đảng Cộng sản Việt Nam).

Năm 1930, Đại tướng bị địch bắt và kết án 2 năm tù. Sau khi ra tù, Đại tướng tiếp tục hoạt động tuyên truyền, gây cơ sở cách mạng trong thanh niên, học sinh. Năm 1936, Đại tướng hoạt động trong phong trào dân chủ bán

hợp pháp của Đảng ở Hà Nội; là biên tập viên các báo của Đảng: “Tiếng nói của chúng ta”, “Tiến lên”, “Tập hợp”, “Thời báo”, “Tin tức”,... Tham gia phong trào Đông Dương đại hội, Đại tướng được bầu làm Chủ tịch Ủy ban báo chí Bắc Kỳ.

Tháng 6/1940, Đại tướng được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương và được cử sang Trung Quốc gặp lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc.

Đầu năm 1941, Đại tướng về nước, tham gia công tác chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang ở căn cứ địa Cao-Bắc-Lạng.

Tháng 12/1944, Đại tướng được đồng chí Nguyễn Ái Quốc giao nhiệm vụ thành lập Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân.

Tháng 4/1945, tại Hội nghị Quân sự Bắc Kỳ, Đại tướng được cử vào Ủy ban Quân sự Bắc Kỳ. Từ tháng 5/1945, Đại tướng là Tư lệnh các lực lượng vũ trang cách mạng mới, thống nhất thành Việt Nam giải phóng quân; tháng 6/1945, Đại tướng được đồng chí Nguyễn Ái Quốc giao nhiệm vụ thành lập Ủy ban Chỉ huy lâm thời Khu giải phóng.

Tháng 8/1945, Đại tướng được cử vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Ủy ban Khởi nghĩa toàn quốc. Tại Đại hội Quốc dân Tân Trào, Đại tướng được bầu vào Ủy ban dân tộc giải phóng Việt Nam; là Bộ trưởng Bộ Nội vụ trong Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và được bổ sung vào Thường vụ Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

Tháng 3/1946, Đại tướng là Chủ tịch Quân sự, Ủy viên trong Chính phủ Liên hiệp; khi thành lập Quân ủy Trung ương, được cử làm Bí thư Quân ủy Trung ương. Tháng 10/1946, là Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, được Chủ tịch Hồ Chí Minh ủy quyền làm Tổng Chỉ huy Quân đội Nhân dân và Dân quân tự vệ Việt Nam. Tháng 1/1948, Đại tướng được phong quân hàm Đại tướng Tổng Tư lệnh Quân đội Nhân dân Việt Nam.

Tháng 2/1951, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng, Đại tướng được bầu làm Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng và được Ban Chấp hành Trung ương bầu vào Bộ Chính trị. Từ tháng 9/1955 đến tháng 12/1979, Đại tướng là Phó Thủ tướng, kiêm Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Tháng 9/1960, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng, Đại tướng được bầu lại vào Ban Chấp hành Trung ương, được Ban Chấp hành Trung ương bầu vào Bộ Chính trị. Tháng 12/1976, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng, Đại tướng được bầu lại vào Ban Chấp hành Trung ương, được Ban Chấp hành Trung ương bầu vào Bộ Chính trị.

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V và lần thứ VI của Đảng, Đại tướng được bầu lại vào Ban Chấp hành Trung ương. Từ tháng 1/1980, Đại tướng là Phó Thủ tướng thường trực; từ tháng 4/1981 đến tháng 12/1986, là Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Phó Thủ tướng Chính phủ). Đại tướng liên tục được bầu làm Đại biểu Quốc hội từ khóa I đến khóa VII.

Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã được Đảng, Nhà nước tặng thưởng Huân chương Sao vàng, Huân chương Hồ Chí Minh, Huy hiệu 70 năm tuổi Đảng và nhiều huân, huy chương cao quý khác của Việt Nam và quốc tế.

Ông mất ngày 4 tháng 10 năm 2013, thọ 103 tuổi.

34. N'Trang Gưh

- Tên thường gọi: Y Gưh H'Đórk.

- Quê quán: Buôn Ćoah Kplang, nay là xã Buôn Choáh, huyện Krông Nô.

- Năm sinh – năm mất: 1845 – 1914.

- Công trạng: Là tù trưởng buôn Ćoah Kplang, nay là xã Buôn Choáh, huyện Krông Nô, một buôn của nhóm Êđê Bih khu vực Krông Knô. Ông có tinh thần yêu nước, yêu dân đã tự tạo ra những vũ khí như cung tên, nỏ, ná... để săn bắt. Là thủ lĩnh nghĩa quân chống quân xâm lược Xiêm (1884-1887) và thực dân Pháp (1900-1914) ở Tây Nguyên.

Năm 1887 ông tập hợp hơn 600 thanh niên thuộc 20 buôn trên lưu vực sông Krông Nô và Krông Ana đứng lên khởi nghĩa tiêu diệt toàn bộ quân Xiêm tại cánh đồng buôn Tur và buôn Phok vào cuối thế kỷ 19. Năm 1900, một lần nữa N'Trang Gưh đã đứng lên tập hợp dân làng khởi nghĩa chống Pháp. Dưới sự lãnh đạo của N'Trang Gưh, cuộc khởi nghĩa kéo dài hơn một thập kỷ, giành được nhiều chiến công vẻ vang, gây chấn động toàn Đông Dương và giới cầm quyền Pháp.

Tại đây, ông đã kiên cường cùng đồng bào đứng lên kháng chiến trong suốt 14 năm ròng (1900-1914), là một trong những cuộc kháng chiến lớn nhất ở Tây Nguyên thời bấy giờ. Ngày 31 tháng 1 năm 1899, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định thành lập tỉnh Darlac có lỵ sở đóng tại Buôn Đôn do Bourgeois làm Công sứ và xúc tiến các công việc "làm thí điểm trong công cuộc bình định Tây Nguyên". Thế nhưng Buôn Đôn do những bất lợi của nó về vị trí địa lý, quá xa trung tâm tỉnh, nằm sát khu vực biên giới khiến cho Bourgeois không yên tâm và quyết định dời trụ sở tỉnh lỵ về Buôn Tur thuộc khu vực người Êđê Bih ở hạ lưu sông Krông Ana. Ngày 1 tháng 3 năm 1900, Bourgeois chỉ huy một lực lượng lính khố xanh tiến vào các làng người Bih ở Buôn Tur nhưng không thành. Hai ngày sau, tên này quay lại tấn công buôn Cua Kplang. N'Trang Gưh đã chỉ huy người dân chống trả quyết liệt rồi rút vào rừng chình đồn lực lượng. Năm 1904, 600 nghĩa quân Bih tập kích đồn Buôn Tur rồi thừa thắng tiến công hạ các đồn Riăng, đồn Buôn Dur, đồn Phơty, đồn Buôn Trinh... Những hoạt động của nghĩa quân N'Trang Gưh ngay sát nách Buôn Ma Thuật khiến cho người Pháp không thể an tâm nhưng cũng không có cách nào đánh bại được chiến thuật du kích lợi hại của nghĩa quân. Vùng hạ lưu Krông Ana trong suốt 13 năm (1901-1913) luôn là khu vực bất khả xâm phạm của đồng bào Bih. Năm 1914, nhờ có sự chỉ điểm của một tên phản bội, thực dân Pháp bắt được N'Trang Gưh và giết ông lúc ông 69 tuổi.

35. Trần Phạm Gia Hân

- Quê quán: Xã Sơn Đông nay thuộc Lập Thạch, Vĩnh Phúc.

- Năm sinh, năm mất: 1390 – 1429.

- Chức nghiệp: Danh tướng trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.

- Công trạng: là nhà quân sự Đại Việt thời Lê sơ. Ông là người thuộc dòng dõi nhà Trần, nổi bật với việc tham gia khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi lãnh đạo chống sự đô hộ của đế quốc Minh. Ông từng giữ chức Tư đồ (1424-1425), Thái úy (1427), chỉ huy các trận đánh giải phóng Tân Bình, Thuận Hóa (1425-1426), bao vây Đông Quan, công phá thành Xương Giang và chặn đường tiếp tế của quân Minh trong chiến dịch Chi Lăng-Xương Giang (1427). Cuộc khởi nghĩa thắng lợi, Lê Lợi lên ngôi Hoàng đế, tức Lê Thái Tổ (1428). Trần Nguyên Hãn được phong làm Tả tướng quốc. Nhưng về sau vì tính đa nghi, Thái Tổ bắt tội ông khiến ông tự sát. Đến đời Lê Nhân Tông Lê Bang Cơ, ông mới được ân xá và khôi phục chức vị.

36. Nguyễn Huỳnh Minh Hằng

- Tên húy, tên gọi khác: Minh Hằng.
- Quê quán: Từ Sơn, Bắc Ninh.
- Năm sinh, năm mất: 938 – 1018.
- Chức nghiệp: Thiền Sư, Quốc Sư.

- Công trạng: Ông là một tu sĩ Phật giáo Đại Cồ Việt, người châu Cổ Pháp (Bắc Ninh). Ông là một trong những trí thức Phật giáo làm cố vấn vua Lê Đại Hành, đồng thời là người thầy của Lý Công Uẩn, đã hướng dẫn cho vị này một thời gian dài trước và sau khi triều Lý thành lập. Ông được xem là người có tài tiên đoán, đã vận dụng khả năng này để đưa Lý Công Uẩn lên ngôi, mở ra triều Lý, triều đại lâu dài đầu tiên trong sử nước Việt.

37. Nguyễn Hiền

- Quê quán: làng Dương A, huyện Thượng Nguyên (Mỹ Lộc) Nam Định.
- Niên đại: 1234 - 1256
- Chức nghiệp: Thượng thư Bộ Công, tước Kim tử Vinh lộc đại phu

- Công trạng: Lúc nhỏ rất thông minh, nổi tiếng thần đồng. Năm 1247, nhà Trần mở khoa thi lần đầu lấy đỗ tam khôi. Ông làm bài phú rất hay, Ban giám khảo cho đỗ Trạng nguyên. Vua Trần phê vào bài 2 chữ "Thượng trí".

Lúc vua Trần mở tiệc yến mừng, các vị tân khoa thấy cậu bé 13 tuổi mà đỗ đầu, bèn hỏi học ai mà giỏi vậy. Ông đáp: "Thần không phải sinh ra đã biết, nhưng vẫn thì tự lượng mà hiểu, chữ nào còn ngờ thì hỏi các sư, không ai dạy cả". Vua cho là vô lễ bắt về học lễ vài năm sẽ cho làm quan.

Có sử giả nhà Tống sang đưa bài thơ thử tài triều đình, không ai hiểu, phải cho gọi Trạng Hiền đến. Liếc qua, Trạng bảo chữ "điền". Sứ Tống phục tài. Vua giữ lại làm quan, thăng đến chức Thượng thư Bộ Công, tước Kim tử Vinh lộc đại phu. Ông mất sớm, không rõ năm.

38. Tô Hiệu

- Quê quán: Xuân Cầu, Nghĩa Trụ, Văn Giang, Hưng Yên.
- Năm sinh, năm mất: 1912 – 1944.
- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là Liệt sỹ, nhà hoạt động Cách mạng Việt Nam.

Năm 1927, Tô Hiệu học tại trường Pháp Việt thị xã Hải Dương và sớm tham gia vào các phong trào yêu nước của học sinh như bãi khoá truy điệu Phan Chu Trinh, tham gia phong trào đòi ân xá Phan Bội Châu. Năm 1928, vào Sài Gòn tham gia Việt Nam Quốc dân Đảng. Năm 1929, ông là Đảng viên Quốc dân Đảng, hoạt động tại Sài Gòn. Năm 1930, ông bị bắt và bị kết án 4 năm tù, đày đi Côn Đảo. Ông đi theo lý tưởng Cộng sản và chỉ một thời gian sau, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương.

Năm 1934, Tô Hiệu mãn hạn tù. Tham gia hoạt động tại Hà Nội và được phân công xây dựng cơ sở cách mạng ở Thái Nguyên. Bị bắt giam tù tại Côn Đảo. Năm 1936 được cử vào Ban Thường vụ xứ uỷ Bắc Kỳ. Cuối năm 1938, Tô Hiệu được phân công phụ trách miền Duyên hải Bắc Kỳ. Từ tháng 4/1939 đến ngày 21 tháng 5/1939, hoạt động tại Hải Phòng. Năm 1939, Tô Hiệu bị thực dân Pháp bắt nhưng thoát được ra ngoài. Tháng 10 năm 1939, làm Bí thư Khu uỷ B.

Ngày 1 tháng 12 năm 1939, Tô Hiệu bị bắt tại một cơ sở in ở xóm Hạ Lý, khu vực nhà máy chỉ, bị kết án 5 năm tại nhà tù Sơn La và bị tra tấn dã man. Tại đây, ông bị thực dân Pháp coi là nhân vật cực kỳ nguy hiểm, lấy cớ ông bị lao phổi nặng nên biệt giam ở xà lim hình tam giác, diện tích chưa đầy 4m² và cách ly hoàn toàn với các tù nhân khác. Mặc dù trong hoàn cảnh đó, nhưng kinh nghiệm hoạt động cách mạng và từng trải qua các lao tù, ông đã tìm cách liên lạc với các tù nhân chính trị và tham gia lãnh đạo đấu tranh. Ông đã cùng các đồng chí Nguyễn Lương Bằng, Trần Huy Liệu và một số đồng chí khác thành lập Chi bộ nhà tù để đưa ra đường lối và nhiệm vụ cụ thể lãnh đạo của hoạt động của tù nhân chống lại chế độ nhà tù hà khắc, bảo toàn lực lượng cách mạng. Ông mất ngày 7/3/1944 tại nhà tù Sơn La sau một thời gian bị lao phổi.

39. Diên Hồng

Là hội nghị năm 1284 do Thượng hoàng Trần Thánh Tông triệu tập các phụ lão trong cả nước để trưng cầu dân ý, khi quân Nguyên sang xâm lược Việt Nam lần thứ 2.

40. Lê Văn Huân

- Tên húy, tên gọi khác: Lâm Ngu
- Quê quán: xã Trung Lễ, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh).
- Niên đại: 1876 - 1929
- Chức nghiệp: là một chí sĩ theo đường lối kháng Pháp ở đầu thế kỷ XX trong lịch sử Việt Nam.
- Công trạng: Ông sinh năm Bính Tý (1876) tại làng Trung Lễ, huyện La Sơn (nay là xã Trung Lễ, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh).

Năm 1925, nhân ngày Quốc khánh Pháp (14/7) Lê Văn Huân, Tôn Quang Phiệt, Trần Đình Thanh, Ngô Đức Diễn cùng một số người khác đã họp ở núi Quyết (Nghệ An) quyết định thành lập Hội Phục Việt, nhằm truyền bá tư tưởng "hợp quần, ái quốc" trong nhân dân.

Ngày 30/6/1925, Phan Bội Châu lại bị thực dân Pháp bắt tại Hàng Châu (Trung Quốc), bị dẫn giải về Hà Nội. Nhà cầm quyền Pháp định thủ tiêu kín nhưng việc bại lộ phải đưa ông ra xét xử rồi kết án chung thân khổ sai. Hội Phục Việt liền cho rải truyền đơn phản đối việc kết án và được nhiều nơi hưởng ứng, buộc Toàn quyền Đông Dương Alexandre Varenne phải ra lệnh ân xá Phan Bội Châu nhưng phải an trí ông ở Huế.

Năm 1926, Viện Dân biểu Trung Kỳ (tiếng Pháp: Chambre des Représentants du Peuple de l'Annam) được thành lập theo nghị định ngày 24/2/1926 của Toàn quyền Alexandre Varenne.

Ngày 14/7/1928, Việt Nam cách mạng đồng chí hội họp tại Huế quyết định cải tổ thành Tân Việt Cách mạng Đảng, và Lê Văn Huân được cử ra phụ trách Liên tỉnh bộ Nghệ-Tĩnh.

Tháng 9/1929, nhân vụ ám sát viên mộ phu đồn điền Bazin, thực dân Pháp thẳng tay đàn áp các cơ sở cách mạng và cơ sở của đảng Tân Việt cũng bị vỡ gần hết. Ngày 13/9/1929, Lê Văn Huân bị bắt và bị đưa ra Vinh, trong nhà lao ông đã tuyệt thực rồi tự mổ bụng hy sinh vào ngày 20/9/1929 khi 53 tuổi.

41. Phùng Hưng

- Tên húy, tên gọi khác: Bồ Cái Đại Vương.
- Quê quán: làng Cam Lâm, huyện Phúc Thọ, tỉnh Hà Tây (nay thuộc xã Đường lâm, Sơn Tây, Hà Nội).
- Năm sinh, năm mất: 761 – 802.
- Chức nghiệp: Ông lên làm vua năm 782 Xưng Vương
- Công trạng: Xuất thân từ dòng dõi cự tộc lâu đời. Ông nổi tiếng khỏe mạnh, từng là đô vật, làm quan lang, khởi nghĩa chống lại sự đô hộ của nhà Đường khoảng đời Đại Lịch (776-779), chiếm được thành Tống Bình (Hà Nội), quan đô hộ Cao Chính Bình sợ mà chết.

Ông lên làm vua năm 782 và trị vì được 7 năm rồi nhường ngôi cho con là Phùng An. Ông được nhân dân tôn xưng là Bồ Cái Đại Vương. Lăng mộ ông còn ở đầu phố Giảng Võ, Thành phố Hà Nội.

42. Trần Duy Hưng

- Quê quán: Xã Xuân Phương, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.
- Năm sinh, năm mất: 1912 – 1988.
- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là một bác sỹ; Chủ tịch Ủy ban Hành chính đầu tiên và lâu nhất Hà Nội, Thứ trưởng Bộ Nội vụ, Thứ trưởng Bộ Y tế Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Ông tích cực tham gia các phong trào xã hội và có uy tín trong giới thanh niên, nhân sỹ, chí thức thời đó. Ông là lãnh tụ của phong trào Hướng đạo sinh Bắc Kỳ. Sau ngày Nhật đảo chính Pháp, Chính quyền Bảo Đại đã mời ông ra làm Bộ trưởng Bộ Thanh niên nhưng ông từ chối.

Sau cách mạng tháng Tám thành công, ông được Chủ tịch Hồ Chí Minh mời ông làm Thị trưởng Hà Nội. Từ tháng 8/1945 ông là Chủ tịch Ủy ban Hành chính Hà Nội 1945 - 1946. Trên cương vị Chủ tịch Ủy ban Hành chính Hà Nội (1945 - 1946) ông đã tập hợp được đông đảo quần chúng đứng dưới ngọn cờ của chính quyền mới. Ông là người tích cực đi đầu trong cuộc chiến cứu đói và chống giặc đốt thời đó. Ông là Đại biểu Quốc hội từ khóa I đến khóa VIII, Ủy viên Ủy ban Y tế và Xã hội của Quốc hội.

Sau khi Pháp đánh chiếm Hà Nội, ông theo Chính phủ lên Việt Bắc giữ các chức vụ Thứ trưởng Bộ Nội vụ (1947-1954), Thứ trưởng Bộ Y tế (6/1954). Sau năm 1954, ông về Hà Nội giữ chức Ủy ban Hành chính và Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội liên tục từ năm 1957 đến năm 1977.

Ông mất năm 1988, thọ 76 tuổi. Ông được Nhà nước truy tặng Huân chương Hồ Chí Minh tháng 2 năm 2005.

43. Lê Văn Hưu

- Quê quán: Làng Phủ Lý, Đông Sơn, Thanh Hóa (nay thuộc Thiệu Hóa, Thanh Hóa)

- Niên đại: 1230 - 1322

- Chức nghiệp: Nhà Sử học đời Trần

- Công trạng: Ông là nhà Sử học đời nhà Trần, tác giả của bộ "Đại Việt sử ký", bộ sách sử đầu tiên của Việt Nam. Ông từng thi đỗ Bảng nhãn khi mới 17 tuổi, từng giữ chức Binh bộ thượng thư, Hàn lâm viện học sỹ kiêm Quốc sử viện giám tu.

44. Tố Hữu

- Tên thật: Nguyễn Huỳnh Minh Hằng.

- Quê quán: Làng Phù Lai, xã Quảng Thọ, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Năm sinh, năm mất: 1920 – 2002.

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông sinh ra trong một gia đình nghèo, ngay từ khi còn nhỏ ông đã biết làm thơ. Ông giác ngộ cách mạng từ thời Mặt trận Dân chủ (1936-1939) và trở thành người lãnh đạo Đoàn Thành niên Dân chủ Huế.

Ông là một tác giả có vị trí đặc biệt quan trọng, một nhà thơ tiêu biểu của dòng thơ cách mạng Việt Nam. Ông từng giữ các chức vụ quan trọng như Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Nhà nước.

Tháng 4/1939, Ông bị thực dân Pháp bắt và giam tại các nhà lao miền Trung, Tây Nguyên. Đến tháng 3/1942, Ông vượt ngục Đắk Glei về hoạt động cách mạng. Năm 1945, Ông là Chủ tịch Ủy ban khởi nghĩa Thừa Thiên – Huế. Sau Cách mạng tháng 8/1945, Ông giữ các chức vụ: Ủy viên dự khuyết Trung ương Đảng (1951), Ủy viên Ban bí thư (1958 - 1980), Ủy viên Bộ Chính trị (1976 - 1986); Trưởng Ban Tuyên huấn – Khoa giáo, Hiệu trưởng trường Nguyễn Ái Quốc Trung ương, Trưởng ban thống nhất (1974-1975); Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (1981-1986).

Về sự nghiệp văn chương, Ông có các tác phẩm đã xuất bản như Từ ấy (thơ, 1936), Việt Bắc (thơ, 1954), Gió Lộng (thơ, 1961), Ra Trận (thơ, 1972), Máu và Hoa (thơ, 1977), Một tiếng đờn (thơ, 1992), xây dựng một nền văn nghệ lớn xứng đáng với Nhân dân ta, thời đại ta (tiểu luận, 1973), Cuộc sống cách mạng và văn học, nghệ thuật (tiểu luận, 1981), Ta với thơ (thơ, 2000), Nhớ lại một thời (hồi ký).

Tố Hữu mất vào ngày 9/12/2002 tại Bệnh viện 108, Hà Nội. Ông đã được Nhà nước trao các giải thưởng: Giải nhất Giải thưởng văn học, Hội văn nghệ Việt Nam 1954 - 1955 (tập thơ Việt Bắc), Giải thưởng văn học Asean (1996), Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học, nghệ thuật (đợt 1, 1996), Huân chương Sao Vàng cùng nhiều huân chương cao quý khác.

45. Phan Huy Ích

- Tên húy, tên gọi khác: Tự Khiêm Thụ Phủ, hiệu là Dụ Am, Đức Hiên.

- Quê quán: Huyện Thiên Lộc, phủ Đức Quang, trấn Nghệ An (nay thuộc huyện Lộc Hà, Hà Tĩnh).

- Năm sinh, năm mất: 1751 – 1822.

- Chức nghiệp: Danh sỹ Hậu Lê.

- Công trạng: Ông là con trai đầu của Tiến sỹ Phan Huy Cận, năm ông 20 tuổi (1771), thi đỗ Giải Nguyên, sau đó được bổ nhiệm làm một chức quan nhỏ ở Trấn Sơn Nam. Năm 1775, ông đỗ Tiến sỹ được bổ làm Hàn lâm thừa chỉ. Năm 1788, Nguyễn Huệ ra bắc xuống chiếu cầu hiền Phan Huy Ích ra làm quan cho nhà Tây Sơn được phong chức Tả thị lang Bộ Hộ. Năm 1789, sau khi đại phá quân Thanh ông được giao nhiệm vụ phụ trách công việc ngoại giao. Sau khi đi sứ sang Trung Quốc về nước ông được thăng Thị trung ngự sử ở Tòa nội các, rồi Thượng thư Bộ Lễ. Ông mất năm 1822 tại quê nhà.

46. Ngô Đức Kế

- Tên thật: Ngô Bình Viện, hiệu Tập Xuyên.

- Quê quán: Làng Trảo Nha, thuộc Tổng Đoài, huyện Thạch Hà, phủ Hà Thanh, tỉnh Hà Tĩnh (nay thuộc Can Lộc, Hà Tĩnh).

- Năm sinh, năm mất: 1878 – 1929.

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là Chí sỹ, là Nhà thơ, Nhà báo yêu nước Việt Nam đầu thế kỷ XX.

Năm 1901, ông đỗ Tiến sỹ, tuy nhiên ông không làm quan mà cùng Đặng Nguyên Cẩn, Lê Văn Huân lập Triều Dương Thương điểm ở Vinh.

Năm 1908, ông bị bắt và bị đày ra Côn Đảo đến năm 1921. Năm 1922, ông tham gia làm báo Hữu Thanh ở Hà Nội, nhiệt tình hoạt động Cách mạng, thơ văn của ông nồng nàn tinh thần yêu nước. Ông mất năm 1929, thọ 51 tuổi.

Các tác phẩm ông để lại: Phan Tây Hồ di cảo, Đông Tây vi nhân, Thái Nguyên nhật quang phục ký...

47. Trần Quang Khải

- Tên húy, tên gọi khác: Chiêu Minh Đại Vương.
- Năm sinh năm mất: 1241 – 1294.
- Chức nghiệp: Tể tướng, Thượng tướng thái sư.
- Công trạng: là một nhà chính trị, quân sự, tôn thất hoàng gia Đại Việt thời Trần. Ông làm đến chức Tể tướng đời Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông và Trần Anh Tông, coi cả mọi việc trong nước.

Trong kháng chiến chống Nguyên-Mông (1285), Hoàng đế Trần Nhân Tông phong ông chức Thượng tướng Thái sư; ông giữ vai trò nổi bật trong trận phòng thủ Thanh Hóa, Nghệ An và trận đánh tan quân Nguyên tại Chương Dương Độ. Ông được Trần Thánh Tông khen là người bề tôi trung hiếu hiếm có; ngoài ra, sách Lịch triều hiến chương loại chí của Phan Huy Chú ghi nhận: "Công lao thu phục được nước, ông đứng thứ nhất". Ông còn là người học rộng, giỏi thơ phú, có làm Lạc Đạo tập lưu lại ở đời.

48. Nguyễn Bình Khiêm

- Tên húy: Nguyễn Văn Đạt, tên tự là Hanh Phủ, tên hiệu là Bạch Vân Cư Sĩ, dân gian gọi là Trạng Trình.
- Quê quán: Làng Trung Am, huyện Vĩnh Lại, phủ Hạ Hồng, trấn Hải Dương (nay thuộc huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng).
- Niên đại: 1491 – 1585.
- Chức nghiệp: Danh sĩ đời nhà Mạc.
- Công trạng: Ông được biết đến là một nhà văn hóa lớn, nhà tiên tri, tài thơ văn của một nhà giáo có tiếng thời Nam - Bắc triều phân tranh. Sau khi đậu Trạng nguyên năm 1535, làm quan dưới triều Mạc, ông được phong tước Trình Tuyên Hầu, rồi phong tới Trình Quốc Công mà dân gian gọi là Trạng Trình. Người đời coi ông là nhà tiên tri số 1 của lịch sử Việt Nam đồng thời lưu truyền nhiều câu sấm ký được cho là bắt nguồn từ ông và gọi chung là "Sấm Trạng Trình". Làm quan 8 năm rồi ông lưu về ở ẩn ở Vân Am mở trường dạy học. Vua Mạc phong ông là Thượng thư bộ lại, Trình quốc công. Ông để lại nhiều tác phẩm nổi tiếng như: Bạch Vân thi tập, Bạch Vân Am tập, Bạch Vân Am quốc ngữ thi tập.

49. Ông Ích Khiêm

- Tên húy, tên gọi khác: Mục Chi
- Quê quán: làng Phong Lệ, tổng Thanh Quýt, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam (nay là khu vực Phong Lệ Bắc, phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng).
- Niên đại: 25/01/1829 - 1884
- Chức nghiệp: Danh tướng nhà Nguyễn trong lịch sử Việt Nam.
- Công trạng: Tổ tiên Ông Ích Khiêm vốn là người dân tộc miền núi xuống định cư làm ruộng ở miền xuôi. Cha ông là Ông Văn Điều và mẹ là Võ Thị Cốt. Sinh ra trong một gia đình nông dân đông con, gồm 8 trai 5 gái, ông Khiêm là người con thứ tư sau ba chị gái, nhưng lại là người con trai đầu.

Thuở nhỏ, ông vừa chăn trâu cắt cỏ, vừa theo học với người chú là Ông Văn Trị. Ông thông minh, chăm học nhưng cũng rất nghịch ngợm. Khi lớn lên, ngoài tài gồm văn võ, ông còn nổi tiếng là người chính trực, là một vị tướng khảng khái, mưu lược và biết thương yêu quân sĩ.

50. Phùng Khắc Khoan

- Tên húy, tên gọi khác: Tự là Hoàng Phu, hiệu là Nghị Trai, Mai Nham Tử, dân gian gọi là Trạng Bùng.

- Quê quán: Làng Bùng, xã Phùng Xá, Thạch Thất (nay thuộc Hà Nội).

- Năm sinh, năm mất: 1528 – 1613.

- Chức nghiệp: Danh sĩ đời Lê Trung Hưng.

- Công trạng: Năm 1580, ông thi đỗ Hoàng Giáp dưới thời Lê Thế Tông được thăng làm Đô cấp sự. Năm 1585, ông được phong làm Thị lang Bộ công. Năm 1592, Lê Trung Hưng đánh đuổi được Nhà Mạc ông được phong làm Tả thị lang Bộ Lại. Ông được coi là ông tổ của nghề dệt lụa Phùng Xá, ông mất năm 1613, thọ 85 tuổi, được phong chức Thái phó.

51. Đồng Khởi

Ngày 19 tháng 01 năm 1960, đơn vị vũ trang tập trung đầu tiên ra đời trong phong trào Đồng Khởi tại xã Bình Khánh, huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre. Đơn vị gồm 50 cán bộ, chiến sĩ được trang bị 23 khẩu súng các loại, do đồng chí Lê Minh Đào chỉ huy. Theo phương án đã được Xứ ủy Nam Bộ phê chuẩn, ngày 26 tháng 01 năm 1960, quân ta tập kích căn cứ Tua Hai, cách thị xã Tây Ninh 07km về phía Bắc. Chỉ sau 20 phút chiến đấu, ta đã tiêu diệt và bắt sống 500 tên địch, thu 1.500 khẩu súng các loại. Trận Tua Hai là một trong những trận đánh lớn đầu tiên của lực lượng vũ trang cách mạng miền Nam, mở đầu thời kỳ chiến tranh chính trị kết hợp đấu tranh vũ trang ở miền Đông Nam Bộ, góp phần cổ vũ nhân dân miền Nam đứng lên Đồng Khởi.

52. Phùng Chí Kiên

- Quê quán: Xã Mỹ Quang Thượng, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An.

- Năm sinh, năm mất: 1901 – 1941.

- Tóm tắt sự nghiệp: Liệt sỹ, nhà hoạt động cách mạng Việt Nam.

Ông giác ngộ cách mạng rất sớm, 1926 sang Quảng Châu dự huấn luyện do Nguyễn Ái Quốc tổ chức rồi theo học trường quân sự Hoàng Phố. Gia nhập quân cách mạng Trung Quốc, khởi nghĩa Quảng Châu (12/1927) do Đảng Cộng sản Trung Quốc lãnh đạo.

1931 học Đại học Phương Đông (Liên Xô). 1934 tham gia chuẩn bị Đại hội lần thứ nhất của Đảng. 1935 được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng, phụ trách công tác Đảng ở nước ngoài. 1936 vận động thành lập Việt Nam Độc lập đồng minh hội ở Trung Quốc. 1941 cùng với cụ Hồ Chí Minh về Pắc Bó, chỉ đạo căn cứ Bắc Sơn (Cao Bằng), chỉ huy trung đội cứu quốc quân số 1. Ông bị Pháp bắt và giết hại ở Ngân Sơn (Bắc Kạn) tháng 8/1941 sau được truy phong quân hàm cấp tướng.

53. Yết Kiêu

- Quê quán: Hạ Bì, Gia Lộc, Hải Dương (nay là xã Yết Kiêu, huyện Gia Lộc, Hải Dương).

- Năm sinh, năm mất: 1242 – 1301.

- Chức nghiệp: Võ tướng của Trần Hưng Đạo

- Công trạng: Ông là Danh tướng và là gia thần thân tín của Trần Hưng Đạo, là người có tài bơi lặn giỏi, dùng tài của mình để đục thuyền quân xâm lược trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên - Mông.

54. Tạ Thị Kiều

- Quê quán: Xã An Thạnh, huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre.

- Năm sinh – năm mất: 1938 – 2012.

- Tóm tắt tiểu sử: Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

Anh hùng Tạ Thị Kiều (tức Mười Lý). Khi được tuyên dương, bà là Đảng viên Đảng Cộng sản, cán bộ ban chỉ huy quân sự huyện Mỏ Cày.

Bà đã tổ chức và tham gia 107 cuộc đấu tranh chính trị trực diện với địch, chiến đấu 33 trận, diệt 7 tên địch, làm bị thương 11 tên, bắt sống 13 tên, thu 24 súng các loại. Tháng 1-1960, được phân công xây dựng phong trào, tổ chức cơ sở, gần 7 tháng ròng bà đã kiên trì vận động Nhân dân, tổ chức nhiều cuộc đấu tranh chính trị với địch, phát triển được 3 tổ nòng cốt trong lực lượng cách mạng, vận động được 13 gia đình binh sĩ, tuyên truyền được 4 binh lính nguy về với nhân dân, tổ chức được 2 người khác giúp ta hoạt động.

Để hỗ trợ cho đấu tranh chính trị, bà tổ chức 1 tiểu đội du kích thường xuyên hoạt động rải truyền đơn, phá rào ấp chiến lược, gài mìn, phá đường, đốt chòi canh, diệt ác ôn... khiến địch ngày càng hoang mang, nao núng. Trận đánh bốt An Bình, tuy lực lượng ta ít nhưng do có cơ sở nội ứng, mưu trí lừa và phân tán địch, tạo điều kiện cho đồng đội lấy gọn bốt, ta an toàn và vẫn giữ được thế đấu tranh hợp pháp. Trận đánh bốt Kinh Ngang, bà đã dụ được bọn địch ra bờ kênh, tạo cơ hội cho anh em xông vào lấy đồn không tốn một viên đạn. Tháng 10-1961, bà chỉ huy đội du kích phục đánh xe địch đi trên đường Mỏ Cày đi Thom, bắn cháy 1 xe, do lực lượng địch đông, ý thế mạnh đánh trả quyết liệt. Thấy tình thế bất lợi, chị bình tĩnh một mình ở lại cơ động chiến đấu chặn địch để anh em đưa thương binh rút an toàn.

Bà được tặng thưởng 1 Huân chương Chiến công giải phóng hạng Nhì, 2 năm liền là Chiến sĩ thi đua của Quân khu. Ngày 5-5-1965, bà được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Quân công giải phóng hạng Ba và danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

55. Chi Lăng

Ái Chi Lăng thuộc xã Chi Lăng, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn, trên Quốc lộ 1A từ Hà Nội đi Lạng Sơn theo hướng Đông Bắc từ Trung châu Bắc Bộ. Ái Chi Lăng một địa danh đặc biệt gắn với sự nghiệp dựng nước và giữ nước, đấu

tranh chống các triều đại phong kiến Trung Quốc xâm lược dân tộc Việt Nam. Khu di tích lịch sử Chi Lăng nằm trong vùng ải Chi Lăng bao gồm 52 điểm, kéo dài gần 20km, phần lớn thuộc hai xã Chi Lăng và Quang Lang, liên quan đến trận đánh ngày 10 tháng 10 năm 1427, giết chết Liễu Thăng, chủ tướng quân xâm lược nhà Minh.

56. Ngô Sĩ Liên

- Quê quán: Làng Chúc Lý, Chương Đức (nay thuộc Chúc Lý, xã Ngọc Hòa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội).

- Niên đại: TK XV.

- Chức nghiệp- Công trạng: Nhà Sử học thời Lê Sơ.

Ngô Sĩ Liên tham gia khởi nghĩa Lam Sơn khá sớm, giữ chức vụ thư ký trong nghĩa quân, nhiều lần được Lê Lợi cử đi giao thiệp với quân nhà Minh trong những thời kỳ đôi bên tạm hòa hoãn để củng cố lực lượng.

Tháng 3/1442, Ngô Sĩ Liên đỗ tiến sĩ xuất thân. Sau khi thi đỗ, Ngô Sĩ Liên đã từng giữ các chức Đô ngự sử dưới triều Lê Nhân Tông, Lê Nghi Dân và Lê Thánh Tông, Lễ bộ Thị lang, Triều liệt đại phu kiêm Quốc Tử Giám Tư nghiệp kiêm Sử quan tu soạn dưới triều Lê Thánh Tông.

Đóng góp to lớn mà Ngô Sĩ Liên còn để lại cho đời sau chính là bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* mà ông đã biên soạn theo lệnh nhà vua, được hoàn tất biên soạn vào năm Kỷ Hợi, niên hiệu Hồng Đức thứ 10 (1479) đời Lê Thánh Tông. Bộ sử gồm 15 quyển, chia thành hai phần:

- Phần một (ngoại kỷ), gồm 5 quyển, chép từ thời Hồng Bàng đến hết thời Bắc thuộc (năm 938).

- Phần hai (bản kỷ) gồm 10 quyển, chép từ thời Ngô Quyền dựng nước (năm 938) đến khi vua Lê Lợi lên ngôi (Lê Thái Tổ) vào năm 1428.

57. Trần Huy Liệu

- Quê quán: ở làng Vân Cát, xã Kim Thái, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

- Năm sinh, năm mất: 05/11/1901 – 28/7/1969.

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là một nhà văn, nhà hoạt động cách mạng, nhà sử học, nhà báo Việt Nam. Ông từng giữ nhiều vị trí lãnh đạo cấp cao (như Bộ trưởng Bộ Thông tin Tuyên truyền) trong chính phủ đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Ông là chủ tịch đầu tiên của Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Đông Đức.

Năm 1928 ông thành lập Cường học thư xã chuyên xuất bản sách cổ võ tinh thần yêu nước, nâng cao dân trí. Cũng trong năm này, ông tham gia nhập Việt Nam Quốc dân đảng và tổ chức đảng bộ trong Nam giữ cương vị Bí thư kỳ Nam bộ. Bị Pháp bắt vào khoảng tháng 8/1928, bị kết án 5 năm tù và đày ra Côn Đảo. Trong tù, vì tiếp xúc với người cộng sản ông tiếp thu chủ nghĩa cộng sản, tuyên bố li khai Quốc dân đảng, tự nguyện đứng vào hàng ngũ những người Cộng sản.

Năm 1935, ông ra tù, bị trục xuất về miền Bắc. Từ năm 1936, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương, tích cực hoạt động cho đảng. Tháng 10/1939 lại bị bắt đày đi Sơn La, Bá Vân, Nghĩa Lộ. Đến tháng 3/1945, tham gia phá trại giam Nghĩa Lộ, vượt ngục trở về Hà Nội làm công tác cách mạng.

Tháng 8/1945, ông dự Đại hội Quốc dân ở Tân Trào và được bầu làm Phó chủ tịch Ủy ban dân tộc giải phóng (có vai trò như Chính phủ cách mạng lâm thời lúc đó). Ông là người soạn Quân lệnh số 1 phát lệnh Tổng khởi nghĩa toàn quốc dẫn đến Cách mạng Tháng Tám thắng lợi rồi làm Bộ trưởng Bộ Thông tin Tuyên truyền trong Chính phủ lâm thời.

Ngày 25/8/1945 ông thay mặt Chính phủ cùng với Nguyễn Lương Bằng và Cù Huy Cận vào kinh đô Huế chấp nhận sự thoái vị và nhận ấn tín của vua Bảo Đại.

Từ năm 1953, ông chuyển sang công tác nghiên cứu khoa học, làm Trưởng ban Ban nghiên cứu Văn Sử Địa trực thuộc Trung ương Đảng cho đến năm 1959. Sau đó ông lần lượt đảm nhiệm các chức vụ Viện trưởng đầu tiên của Viện Sử học, Phó chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam.

Ông để lại 290 công trình nghiên cứu và các bản hồi ký là một di sản đồ sộ, ông đã có những cống hiến xuất sắc cho nền sử học đất nước, trong đó "Lịch sử 80 năm chống Pháp" đã được đưa vào làm sách giáo khoa trong các trường Đại học. Ông được bầu làm Chủ tịch đầu tiên của Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam. Năm 1996, các công trình về Lịch sử của Trần Huy Liệu được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt đầu tiên.

Ngày 28/7/1969 ông mất tại Hà Nội, thọ 68 tuổi, an táng tại khu A Nghĩa trang Văn Điển, Hà Nội. Trần Huy Liệu được bầu làm Viện sĩ Thông tấn do Viện Hàn lâm khoa học Cộng hòa dân chủ Đức và được nhà nước Cộng hòa Dân chủ Đức tặng thưởng Huân chương khoa học Humboldt.

58. Nguyễn Văn Linh

- Quê quán: huyện Lôi Dương (nay là huyện Thọ Xuân), Thanh Hoá.

- Niên đại: 1377-1448.

- Chức nghiệp: là công thần khai quốc nhà Lê sơ trong lịch sử Việt Nam.

- Công trạng: là người có tài văn chương. Năm 1416, ông theo Lê Lợi cùng 17 người khác dự Hội thề Lũng Nhai, cùng nhau nguyện chung sức đánh quân Minh. Năm 1418, Ông theo giúp Lê Lợi phát động khởi binh chống nhà Minh tại Lam Sơn. Trong nhiều năm chiến đấu, ông cùng Nguyễn Trãi đóng vai trò bày mưu trong màn trướng, giúp Lê Lợi giành chiến thắng. Năm 1435 thời Lê Thái Tông, tù trưởng châu Ngọc Ma là Cầm Quý nổi dậy chống lại triều đình. Ông nhận lệnh cùng Lê Bôi mang quân đi đánh, dẹp được Cầm Quý.

59. Mai Thúc Loan

- Tên húy, tên gọi khác: Mai Hắc Đế.

- Quê quán: Mai Phụ, Lộc Hà, Hà Tĩnh.

- Niên đại: TK VIII.

- Chức nghiệp: Được nhân dân tôn làm Hoàng Đế.

- Công trạng: Năm 605, tướng nhà Tùy là Lưu Phương đánh bại các cuộc chống đối của người Việt, thiết lập sự đô hộ của nhà Tùy.

Nhà Tùy mất, nhà Đường lên thay, đặt nước Việt làm An Nam Đô hộ phủ, đóng ở Giao Châu. Khởi nghĩa Hoan Châu do Mai Thúc Loan lãnh đạo nổ ra vào năm Khai Nguyên thứ nhất đời vua Đường Huyền Tông ở Trung Hoa, tức năm Quý Sửu (713). Khởi nghĩa nổ ra tại Rú Đụn, còn gọi là Hùng Sơn (Nghệ An).

Tháng 4/713, Mai Thúc Loan lên ngôi vua, sử gọi ông là Mai Hắc Đế. Ông cho xây thành lũy, lập kinh đô Vạn An (thuộc xã Vân Diên và thị trấn Nam Đàn hiện nay), tích cực rèn tập tướng sỹ. Cuộc nổi dậy của ông được hưởng ứng rộng rãi ở trong nước và có cả sự liên kết với Lâm Ấp và Chân Lạp. Năm Giáp Dần (714), Ông tiến binh đánh thành Tống Bình (Hà Nội ngày nay). Thái thú nhà Đường là Quang Sở Khách cùng đám thuộc hạ không chống cự lại được, phải bỏ thành chạy về nước. Lực lượng của Ông lúc đó lên tới chục vạn quân.

Nhà Đường bèn huy động 10 vạn quân do tướng Dương Tư Húc và Quang Sở Khách sang đàn áp. Quan quân nhà Đường tiến theo đường bờ biển Đông Bắc và tấn công thành Tống Bình. Sau nhiều trận đánh khốc liệt từ lưu vực sông Hồng đến lưu vực sông Lam, cuối cùng Mai Hắc Đế thất trận, thành Vạn An thất thủ, nghĩa quân tan vỡ. Không đương nổi đội quân xâm lược, Mai Hắc Đế phải rút vào rừng, sau bị ốm rồi mất.

60. Cao Lỗ

- Tên húy, tên gọi khác: Cao Thông, Cao Nỗ, Đô Lỗ, Thạch Thần.

- Quê quán: Cao Đức, Gia Bình, Bắc Ninh ngày nay.

- Niên đại: ? - 179 trước Công Nguyên.

- Chức nghiệp: Võ Tướng.

- Công trạng: Ông là một tướng tài dưới thời Thục Phán An Dương Vương. Tương truyền ông là người sáng tạo ra nỏ liên châu (Nỏ thần), được An Dương Vương giao nhiệm vụ thiết kế và xây dựng thành Cổ Loa.

61. Đồng Lộc

Ngã ba Đồng Lộc, giao điểm quốc lộ 15A và tỉnh lộ 02 của tỉnh Hà Tĩnh, thuộc địa phận xã Đồng Lộc, huyện Can Lộc - trọng điểm giao thông huyết mạch trên con đường chi viện từ hậu phương miền Bắc vào chiến trường miền Nam trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ. Với diện tích nhỏ nhưng ngã ba Đồng Lộc đã phải chịu sự đánh phá có tính hủy diệt của không quân Mỹ hòng cắt đứt mạch máu giao thông của ta. Ngã ba Đồng Lộc đã trở thành địa danh lịch sử hào hùng của dân tộc ta gắn liền với sự hy sinh anh dũng vào ngày 24 tháng 7 năm 1968 của 10 cô gái thuộc Tiểu đội 4, Đại đội 552, Đội Thanh niên xung phong 55 Hà Tĩnh có nhiệm vụ thông đường, bảo đảm mạch máu giao thông qua ngã ba Đồng Lộc. Để ghi nhớ công lao 10 cô gái hy sinh tại ngã ba Đồng Lộc, Chính phủ đã truy tặng Huân chương Chiến công hạng

Nhất và danh hiệu Đơn vị anh hùng cho 10 cô gái vào ngày 07 tháng 6 năm 1972. Hiện nay tại ngã ba Đồng Lộc đã được xây dựng Đài tưởng niệm một cách trân trọng.

62. Trần Thị Lý

- Quê quán: Xã Điện Quang, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.
- Năm sinh – năm mất: 1933 – 1992.
- Tóm tắt tiêu sử: Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

Năm 12 tuổi, Trần Thị Lý tham gia Thiếu nhi cứu quốc của xã. Năm 1946, bà được điều về làm cán bộ văn phòng thanh niên cứu quốc huyện Điện Bàn và là Thường vụ Ban Chấp hành Thanh niên cứu quốc huyện. Năm 1951-1952, bà được Đảng giao nhiệm vụ đi xây dựng cơ sở ở xã Điện Hồng, vùng thực dân Pháp tạm chiếm. Những năm tháng trụ bám hoạt động cùng với đồng chí, đồng đội trên quê hương, đầu năm 1952 bà bị thực dân Pháp và tay sai địa phương vây bắt và đưa về giam tại đồn Vân Ly-Gò Nổi. Tháng 4 năm 1955, Trần Thị Lý phụ trách đường dây liên lạc bí mật của tỉnh tại Đà Nẵng. Thời gian này địch kiểm soát gắt gao, lùng bắt cán bộ ta nằm vùng ở khắp các địa phương, bà đã liên lạc, tập hợp các đồng chí ở các huyện, tìm cách lánh ra Đà Nẵng tránh được sự tổn thất cho cách mạng. Tháng 6 năm 1955, bà bị địch bắt lần thứ hai, chúng tra tấn vô cùng dã man, nhưng bà vẫn kiên quyết không khai, bảo vệ bí mật của Đảng và cơ sở cách mạng. Sau 5 tháng giam cầm, tra tấn không khai thác được gì, chúng buộc phải trả tự do cho bà. Tháng 6 năm 1957, trong lúc đang làm nhiệm vụ, Trần Thị Lý bị địch bắt lần thứ ba. Mặc dù phải chịu mọi cực hình tra tấn cực kỳ dã man của kẻ thù “điện giật, dùi đâm, dao cắt, lửa nung”, nhưng tinh thần bà không hề lay chuyển. Tháng 10 năm 1958, Trần Thị Lý bị tra tấn tới kiệt sức, địch cho rằng bà không thể sống được nữa nên đem vớt bà ngoài nhà lao. Trần Thị Lý được cơ sở đưa về nhà chăm sóc, sau đó được đưa ra khỏi Gò Nổi và được tổ chức đưa ra miền Bắc chữa trị các vết thương.

Cuộc đời hoạt động cách mạng của Trần Thị Lý gắn liền với chặng đường đấu tranh anh dũng chống đế quốc Mỹ của đồng bào miền Nam và của Nhân dân cả nước ta. Được rèn luyện, thử thách trong các giai đoạn đấu tranh cách mạng, lúc bí mật, lúc công khai, suốt trong những năm tháng sống trong tù đầy, tra tấn, Bà luôn nêu cao phẩm chất sáng ngời của một cán bộ cách mạng kiên trung, vững vàng trong mọi tình huống. Bà là một biểu tượng cho tinh hoa của người con gái Việt Nam “Anh hùng, bất khuất, trung hậu, đảm đang”, cho ý chí kiên cường của dân tộc ta “Thà hy sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, không chịu làm nô lệ”.

Năm 1992, những vết thương hiểm nghèo của bà tái phát và bà đã qua đời tại bệnh viện C- Đà Nẵng. Ngày 02/02/1992. Với những cống hiến của mình, bà được Nhà nước tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

63. Phạm Sư Mạnh

- Tên thật: Phạm Độ; tự Nghĩa Phu, hiệu Úy Trai, biệt hiệu Hiệp Thạch.

- Quê quán: Hiệp Thạch, huyện Hiệp Sơn, phủ Kinh Môn (nay là huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương).

- Năm sinh, năm mất: 1303 – 1384.

- Chức nghiệp - Công trạng: Là học trò giỏi của nhà giáo Chu Văn An, ông đỗ thái học sinh (tiến sĩ) đời vua Trần Minh Tông, được vua đổi tên là Phạm Sư Mạnh để tránh phạm húy thái sư Trần Thủ Độ (theo Đại Việt Sử ký Toàn thư - Kỷ nhà Trần - Minh Tông Hoàng đế).

Năm 1323, ông bắt đầu làm quan cho nhà Trần. Đến năm 1345 đời Trần Dụ Tông, có sứ nhà Nguyên (Trung Quốc) sang hỏi về việc "đồng trụ" (cột đồng) thời Hai Bà Trưng; ông được cử đi sứ sang đấy để biện luận, từ đó về sau, không thấy họ sang hỏi han gì nữa. Về nước, ông lần lượt được cử làm: Chưởng bạ thư kiêm khu mật tham chính (1346). Nhập nội hành khiển tri khu mật viện sự (1358), Hành khiển tả tư lang trung (1359), Tri khu mật viện sự (1362), rồi thăng lên chức Nhập nội nạp ngôn...

Ông làm quan trải ba triều vua Trần là: Minh Tông, Hiến Tông và Dụ Tông. Về văn học, Phạm Sư Mạnh nổi tiếng ngang với Lê Quát, là bạn thân đồng môn (cùng học với thầy Chu Văn An) và đồng triều. Cả hai đều được người đương thời khen tặng. Sau khi lui về ở ẩn, mất năm nào không rõ.

64. Hồ Tùng Mậu

- Quê quán: Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu, Nghệ An.

- Năm sinh, năm mất: 1896 – 1951.

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là một nhà hoạt động cách mạng.

Năm 1919, ông sang Xiêm với bí danh Hồ Tùng Mậu, rồi sang Trung Quốc để hoạt động chính trị với mục đích giành độc lập cho Việt Nam khỏi chế độ thực dân Pháp.

Năm 1925, ông gặp Nguyễn Ái Quốc rồi trở thành một cán bộ trong tổ chức Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội. Ông đã ba lần bị chính quyền Tưởng Giới Thạch bắt giam vào các năm 1927, 1928 và 1929. Được thả cuối năm 1929, ông đã góp phần tích cực vào việc hợp nhất các tổ chức Cộng sản Việt Nam tại Hội nghị ngày 03/02/1930 tại Cửu Long (Hương Cảng). Khi Nguyễn Ái Quốc bị cảnh sát Hương Cảng bắt tháng 6/1931, ông đã cùng Trương Văn Lĩnh liên hệ với Hội Quốc tế Cứu tế đỏ nhờ can thiệp và vận động luật sư Loseby bào chữa cho Nguyễn Ái Quốc. Chính vì thế, ông bị nhà cầm quyền Hương Cảng bắt giam, nhưng vì không đủ chứng cứ buộc tội nên họ trực xuất ông khỏi Hương Cảng. Ông rời Hương Cảng đi Thượng Hải và vừa từ dưới tàu đặt chân lên đất Thượng Hải ngày 26/6/1931, thì bị mật thám Pháp bắt và giải về tô giới Pháp rồi về Việt Nam xét xử. Ông bị kết án tù chung thân, trải qua các nhà lao Vinh, Lao Bảo, Kon Tum, Buôn Ma Thuột, Trà Khê. Tháng 3/1943, ông vượt ngục ở Trà Khê và hoạt động ở Trung Bộ.

Sau Cách mạng tháng Tám, ông được phân công giữ các chức vụ: Chủ tịch Ủy ban kháng chiến Liên khu IV, Ủy viên thường vụ Liên khu ủy. Năm 1947, ông làm Trưởng Ban Thanh tra Chính phủ, sau đó còn làm Hội trưởng Hội Việt

- Trung hữu nghị. Năm 1951, ông được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. Ngày 23/7/1951, ông hy sinh trên đường đi vào Liên khu IV công tác. Ông được truy tặng Huân chương Hồ Chí Minh.

65. Dương Đình Nghệ

- Tên húy, tên gọi khác: Có sách chép là Dương Diên Nghệ.

- Quê quán: Thanh Hóa

- Năm sinh, năm mất: ?- 937

- Chức nghiệp: Danh tướng của Khúc Hạo.

- Công trạng: Ông làm Bộ tướng của Khúc Hạo và Khúc Thừa Mỹ, là người khởi binh đánh đuổi quân Nam Hán giải phóng thành Đại La.

66. Nam Kỳ Khởi Nghĩa

Là cuộc khởi nghĩa vũ trang của Nhân dân miền Nam Việt Nam vào năm 1940 do Xứ ủy Nam kỳ của Đảng Cộng sản Đông Dương chủ trương và lãnh đạo.

67. Cao Văn Ngọc

- Quê quán: Làng An Ngái, huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Năm sinh – năm mất: 1897 – 1961.

- Tóm tắt tiểu sử: Ông tham gia kháng chiến từ những năm 1945. Năm 1949, ông thoát ly vào chiến khu Minh Đạm hoạt động cách mạng và được kết nạp vào Đảng.

Tháng 9/1956, ông bị bắt, bị giam ở Biên Hòa 1 năm, năm 1957, ông bị đày ra Côn Đảo. Trong nhà tù Côn Đảo, ông tham gia đấu tranh, địch tra tấn dã man nhưng không khuất phục được ông. Ông còn được gọi “Ông già chuồng cọp”. Không khuất phục được ông, địch khủng bố đẫm máu và đàn áp dã man, giết ông vào đêm ngày 27/3/1961.

Ông là tấm gương sáng ngời cho tinh thần đấu tranh trong cuộc đấu tranh tại nhà tù Côn Đảo. Ngày 16/12/1998, ông được truy tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

68. Đặng Văn Ngữ

- Quê quán: Làng An Cựu ngoại thành kinh đô Huế

- Năm sinh, năm mất: 1910 - 1967

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông tốt nghiệp bác sĩ y khoa năm 1937, tại Trường Đại học Y khoa Hà Nội. Sau đó, ông làm trợ lý cho giáo sư bác sĩ người Pháp Henry Galliard chủ nhiệm Bộ môn Ký sinh trùng Trường Đại học Y khoa Đông Dương (tiền thân của Trường Đại học Y Hà Nội). Năm 1942, ông là trưởng Labo (phòng thí nghiệm) Ký sinh trùng và ông đã hoàn thành 19 công trình nghiên cứu khoa học nổi tiếng. Năm 1943, ông đi du học tại Nhật Bản. Năm 1945, ông là Hội trưởng Hội Việt kiều yêu nước tại Nhật Bản. Năm 1949, ông về nước tham gia kháng chiến chống Pháp, trở thành giảng viên Chủ nhiệm Bộ môn Ký sinh trùng Trường Đại học Y khoa tại Chiêm Hóa. Trong thời gian

tham gia kháng chiến chống Pháp tại chiến khu Việt Bắc, ông đã nghiên cứu thành công cách sản xuất ra thuốc nước Penicillin, loại thuốc kháng sinh này đã góp phần rất lớn trong điều trị chống nhiễm khuẩn cho thương binh và Nhân dân trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ sau này. Năm 1955, ông sáng lập ra Viện Sốt rét - Ký sinh trùng và côn trùng Việt Nam, và làm Viện trưởng đầu tiên của viện này. Trong chiến tranh Việt Nam, ông tập trung nghiên cứu phòng chống và điều trị căn bệnh sốt rét tại Việt Nam. Năm ngày 01/4/1967, ông đã mất trong một trận Mỹ ném bom B52, tại một địa điểm trên dãy Trường Sơn thuộc địa bàn tỉnh Thừa Thiên - Huế, khi đang nghiên cứu căn bệnh sốt rét.

69. Vũ Ngọc Nhạ

- Tên thật: Vũ Xuân Nhã, Bí danh là Lê Quang Kép.
- Quê quán: Xã Vũ Hội, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình.
- Năm sinh, năm mất: 30/3/1928 – 07/8/2002.

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là Thiếu tướng tình báo quân sự là một trong 4 huyền thoại trong ngành tình báo Việt Nam. Ông nổi tiếng với biệt danh “Ông cố vấn” vì từng làm cố vấn cho một số chính trị gia cao cấp của Việt Nam Cộng hòa và là nhân vật chủ chốt trong vụ án cụm tình báo A.22 làm rung động chính trường Sài Gòn cuối năm 1969.

Năm 1951, ông từ vùng địch hậu Thái Bình, Nam Định, lên chiến khu Việt Bắc gặp Chủ tịch Hồ Chí Minh. Năm 1954, ông theo Linh mục Lê Hữu Từ vào Nam, làm cố vấn cho tổng thống ngụy Sài Gòn. Năm 1968, ông bị bắt và bị đày ra Côn Đảo.

Năm 1973, ông được thả và về vùng giải phóng Lộc Ninh. Sau khi được trao trả, cuối năm 1973, ông được đưa về Phòng tình báo quân sự để làm công tác xác minh. Đầu năm 1974, sau khi đã kiểm tra thông tin, Ông được khôi phục hoạt động bí mật và được công nhận quân hàm Trung tá Quân đội Nhân dân Việt Nam. Trong thời gian này, ông đồng thời nhận được quyết định khen thưởng về thành tích của Cụm A.22 đồng thời với quyết định kỷ luật cảnh cáo vì chịu trách nhiệm trong việc lưới tình báo này bị vỡ. Tháng 4/1974, ông trở về hoạt động bán công khai tại Củ Chi, với mục đích xây dựng một cụm tình báo chiến lược mới do ông làm cụm trưởng và nối lại quan hệ với các tổ chức chính trị thuộc Lực lượng thứ 3, đặc biệt là khối Công giáo. Tháng 01/1975, ông trở lại Sài Gòn, sống bất hợp pháp và hoạt động trong Lực lượng thứ 3 với tư cách là một đại biểu Công giáo.

Ngày 30/4/1975, ông có mặt bên cạnh tướng Dương Văn Minh tại Dinh Độc lập, chứng kiến những giờ phút cuối cùng của chế độ Việt Nam Cộng hòa.

Sau năm 1975, toàn bộ Hồ sơ mật về Cụm tình báo chiến lược A.22 của Nha Tổng giám đốc Cảnh sát quốc gia được thu hồi nguyên vẹn. Tuy nhiên, thân phận thực của Vũ Ngọc Nhạ vẫn chưa được xác nhận. Mãi đến năm 1976, ông mới được điều về làm chuyên viên Cục 2 với quân hàm Thượng tá. Năm 1981, ông được thăng Đại tá. Tuy nhiên, ông chỉ được giao các công tác nghiên cứu và tổng hợp các báo cáo để phục trình cho các lãnh đạo cao cấp

của Nhà nước như Thủ tướng Phạm Văn Đồng, Mai Chí Thọ, Nguyễn Văn Linh. Mãi đến năm 1987, khi cuốn tiểu thuyết Ông cố vấn hồ sơ một điệp viên của Hữu Mai xuất bản, thân thế và sự nghiệp của ông mới được công chúng biết tới. Để tôn vinh sự nghiệp hoạt động của ông, năm 1988, Nhà nước Việt Nam phong hàm Thiếu tướng cho Vũ Ngọc Nhạ. Cụm tình báo chiến lược A.22 và Đại tá Lê Hữu Thúc được phong tặng danh hiệu "Anh hùng lực lượng vũ trang". Một bộ phim phỏng theo tiểu thuyết ông cố vấn cũng được sản xuất và đã có một số phóng sự về ông và cụm tình báo A.22 được công chiếu trước khi ông mất.

Ông qua đời vào ngày 7/8/2002, tại TP. Hồ Chí Minh. Do có những công lao to lớn trong hoạt động tình báo, ông được Nhà nước trao tặng nhiều Huân chương cao quý như Huân chương Độc lập hạng Ba, Huân chương Quân công hạng Ba, Huân chương Chiến công Giải phóng hạng Ba,... Ông còn được Tòa thánh Vatican và Giáo hoàng Paulus VI tặng bằng khen và Huy chương "Vì hòa bình" vào tháng 6/1971.

70. Nguyễn An Ninh

- Quê quán: Sinh ra tại Long Thượng, Cần Giuộc, Long An, quê gốc ở Hóc Môn, Gia Định, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Năm sinh, năm mất: 1900 – 1943.

- Tóm tắt sự nghiệp: Năm 1918, ông sang Paris (Pháp), học đại học ngành luật tại Trường Đại học Tổng hợp Sorbonne. Hai năm sau, ông đã hoàn thành chương trình học tập và được cấp bằng cử nhân Luật hạng xuất sắc. Trong thời gian này, Nguyễn An Ninh bắt đầu tham gia tích cực trong phong trào yêu nước của người Việt Nam tại Pháp.

Ngày 3/10/1923, Nguyễn An Ninh về nước, tham gia hoạt động yêu nước và cách mạng chống lại chính quyền thực dân Pháp. Ngày 10/12/1923, ông lập ra tờ báo La Cloche Fêlée (Tiếng chuông rè) bằng tiếng Pháp, phát hành công khai ở Sài Gòn. Đây là một trong những tờ báo đầu tiên thuộc dòng báo chí công khai trực tiếp phê phán mạnh mẽ chính quyền thực dân Pháp, đồng thời giới thiệu quảng bá cho các tư tưởng cách mạng.

Năm 1926, ông bị chính quyền thực dân bắt giam 2 năm. Sau khi ra tù, ông sáng lập ra Thanh niên Cao vọng Đảng, một tổ chức yêu nước hoạt động theo nguyên tắc hội kín ở Nam Kỳ. Ông còn phối hợp với các cán bộ của Hội Việt Nam Cách mệnh Thanh niên trong vận động quần chúng và phát triển tổ chức của Hội. Ông lại bị thực dân Pháp bắt vào cuối năm 1928.

Sau khi ra tù lần thứ hai (1931), Nguyễn An Ninh tiếp tục tham gia các hoạt động yêu nước và cách mạng. Cuối tháng 4/1932 Nguyễn An Ninh lập ra tờ báo công khai bằng tiếng Pháp La Lutte (Tranh đấu). Đây là tờ báo cách mạng rất có uy tín ở Sài Gòn và Nam Kỳ. Nguyễn An Ninh phát động phong trào "Đông Dương đại hội", một phong trào đấu tranh mang tính chất quần chúng rộng rãi. Sáng kiến của Nguyễn An Ninh nhanh chóng được Đảng Cộng sản Đông Dương ủng hộ mạnh mẽ. Trong suốt thời kỳ đó, Nguyễn An Ninh luôn sát cánh cùng với các chiến sĩ cộng sản tham gia các phong trào đấu

tranh của quần chúng, đặc biệt là trên mặt trận tư tưởng, văn hoá, báo chí và các cuộc vận động tranh cử.

Ngày 4/10/1939, Nguyễn An Ninh bị thực dân Pháp bắt. Sau đó, ông bị kết án 5 năm tù và 10 năm lưu đày biệt xứ. Chúng đưa ông ra giam giữ và tra tấn tại nhà tù Côn Đảo. Ông hy sinh ngày 14/8/1943 tại Côn Đảo.

71. Dương Văn Nội

- Quê quán: Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

- Năm sinh – năm mất: 1932 - 12/4/1947.

- Tóm tắt tiểu sử: Ông tham gia cách mạng từ khi còn nhỏ tuổi. Sau cách mạng tháng Tám, ông gia nhập Đội Thiếu niên cứu quốc Thủ đô, làm liên lạc cho đại đội tự vệ Thăng Long.

Ngày 12/4/1947, giặc Pháp mở trận càn lớn vào nơi đóng quân của Dương Văn Nội. Ông đã dùng súng trường giết 3 lính Pháp và hy sinh khi đó ông vừa bước sang tuổi 15. Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh đã coi Dương Văn Nội là một tấm gương sáng để noi theo.

Ông được phong danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang Nhân dân năm 1997.

72. Mai Thị Nương

- Quê quán: Xã Thanh Hòa, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

- Năm sinh – năm mất: 1940 – 1960.

- Tóm tắt tiểu sử: Liệt sỹ, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

Bà tham gia cách mạng từ tháng 1 năm 1957. Khi hy sinh, bà là Chi đội trưởng diệt ác kiêm Bí thư chi đoàn xã Thanh Hòa, Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam.

Từ tháng 1 năm 1957, bà làm công tác giao liên cho xã, một mình một xuồng xuôi ngược trên sông Cái Bè, nhiều đêm gặp địch biệt kích, bà đã khôn khéo vượt qua và hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ.

Tháng 6/1958, bà được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam. Bà được phân công vận động và chịu trách nhiệm tổ chức một đội vũ trang diệt ác ôn bí mật tại địa phương. Bà cùng với đội vũ trang đã diệt được nhiều tên ác ôn mang nợ máu với đồng bào.

Tháng 9/1960, trong lúc họp cùng đội vũ trang bàn kế hoạch diệt ác ôn, bà đã bị địch bắt. Bằng mọi thủ đoạn dụ dỗ, tra tấn dã man nhưng không khuất phục được ý kiến kiên trung của bà. Bà đã ngã xuống trước sự chứng kiến của địch. Họ khiếp sợ và khâm phục ý chí bất khuất, kiên trung một lòng theo cách mạng của bà. Bà đã nêu tấm gương sáng của người nữ Đảng viên cộng sản một lòng vì nhân dân chiến đấu hy sinh bảo vệ Đảng, bảo vệ cơ sở đến hơi thở cuối cùng.

Ngày 20/12/1994, bà được Chủ tịch nước truy tặng Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

73. Tạ Ngọc Phách

- Tên hoạt động cách mạng: Trần Độ, bút danh Trần Quốc Vinh, Chín Vinh, Cửu Long.

- Quê quán: Xã Tây Giang, huyện Tiên Hải, Thái Bình.

- Năm sinh, năm mất: 1923 – 2002.

- Tóm tắt sự nghiệp: Nhà văn, Trung tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam.

Ông gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương năm 1940.

Cuối năm 1941, ông bị bắt, xử 15 năm tù, ông bị đày ở nhà tù Hỏa Lò, rồi lên nhà tù Sơn La. Năm 1943, ông trốn thoát trên đường giải từ nhà tù Sơn La ra Côn Đảo. Ra tù ông tiếp tục hoạt động cách mạng, lãnh đạo giành Chính quyền ở Đông Anh (Hà Nội).

Năm 1946, khi mới 23 tuổi, ông làm Chính ủy Mặt trận Hà Nội khi toàn quốc kháng chiến. Sau đó ông tham gia làm báo và là Chủ nhiệm báo Vệ quốc quân. Năm 1950, ông làm Chính ủy Trung đoàn Sông Lô, rồi làm Chính ủy Đại đoàn 312. Năm 1955, ông làm Chính ủy Quân khu 3. Năm 1958, ông được phong hàm Thiếu tướng. Cuối năm 1964, ông vào miền Nam Việt Nam để gây dựng lực lượng vũ trang ông giữ chức Phó Chính ủy và Phó Bí thư Quân ủy Quân giải phóng Miền Nam Việt Nam.

Tháng 3/1974, ông được phong hàm Trung tướng. Từ năm 1974 - 1976, ông giữ chức Phó Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị. Sau khi chuyển sang công tác tuyên huấn, văn nghệ, ông từng giữ chức Thứ trưởng Bộ Văn hóa kiêm Phó Ban Tuyên huấn Trung ương phụ trách Văn hóa, Văn nghệ. Khi Ban văn hóa, văn nghệ Trung ương thành lập năm 1981. Ông giữ chức Trưởng Ban kiêm Thứ trưởng Bộ Văn hóa.

Ông còn làm Phó Chủ tịch Quốc hội khóa 7, Chủ nhiệm Ủy Ban văn hóa và giáo dục của Quốc hội; Ủy viên Hội đồng Nhà nước (1989-1992).

Với những công lao to lớn của mình, ông được Đảng, Nhà nước tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh.

74. Thái Phiên

- Biệt hiệu: Nam Xương.

- Quê quán: Làng Nghi An, ngoại ô Đà Nẵng (nay thuộc Hòa Vang, Đà Nẵng).

- Năm sinh, năm mất: 1882 - 17/5/1916.

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là nhà cách mạng, ông cùng với vua Duy Tân nổi dậy chống Pháp.

Lúc còn nhỏ, Ông theo học chữ nho, sau học thêm tiếng Pháp. Năm 1904, ông tham gia phong trào Đông Du. Năm 1908, ông tham gia Duy Tân cùng với Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh. Từ năm 1913, ông là một trong những người lãnh đạo Việt Nam quang phục Hội miền Nam Trung Kỳ.

Đầu năm 1916, ông và Trần Cao Vân gặp vua Duy Tân thống nhất kế hoạch lật đổ Pháp. Kế hoạch bị tiết lộ, cuộc khởi nghĩa không thành, Thái Phiên, Trần Cao Vân và vua Duy Tân bị bắt ngày 04/5/1916. Ngày 17/5/1916, ông bị thực dân Pháp xử chém tại An Hòa, Huế, khi mới 34 tuổi.

75. Triệu Quang Phục

- Tên húy, tên gọi khác: Triệu Việt Vương.

- Quê quán: Châu Biên Phủ, Vĩnh Tường, Vĩnh Yên.

- Năm sinh, năm mất: ? – 571.

- Chức nghiệp: Vua (548 - 571).

- Công trạng: Năm 543, Lý Nam Đế dẹp xong giặc Lương xâm lược nước ta. Năm 548, Lý Nam Đế mất ông thay quyền, Ông huy động Nhân dân chống quân xâm lược tự xưng là Việt Vương.

76. Vũ Trọng Phụng

- Quê quán: Làng Hào, nay thuộc thị trấn Bàn, xã Yên nhân, huyện Mỹ Hòa, tỉnh Hưng Yên.

- Năm sinh, năm mất: 1912 - 13/10/1939.

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là Nhà văn, nhà báo nổi tiếng của Việt Nam vào đầu thế kỷ 20. Tuy thời gian cầm bút ngắn ngủi nhưng ông đã để lại một kho tác phẩm lớn và có giá trị: 30 truyện ngắn, 9 tập tiểu thuyết, 9 tập phóng sự, 7 vở kịch, cùng 1 bản dịch vở kịch từ tiếng Pháp, một số bài viết phê bình, tranh luận văn hóa và hàng trăm bài báo viết về các vấn đề chính trị, xã hội văn hóa. Một số trích đoạn của ông trong các tác phẩm "Số đỏ" và "Giông tố" đã được đưa vào sách giáo khoa môn Ngữ văn của Việt Nam. Ông được giới văn sỹ gọi là "Ông Vua phóng sự Bắc kỳ". Ông mất vì bệnh ngày 13/10/1939.

77. Lạc Long Quân

- Tên húy, tên gọi khác: Sùng Lãm.

- Quê quán: Nước Văn Lang.

- Niên đại: Trước Công Nguyên.

- Chức nghiệp: Quốc tổ.

- Công trạng: Lạc Long Quân (khoảng thế kỷ 8 - 7 TCN), là nhân vật truyền thuyết Việt Nam.

Theo Đại Việt Sử Ký thì ông là con trai của Kinh Dương Vương Lộc Tục và con gái Động Đình Quân tên là Thần Long. Lạc Long Quân được xem là vị vua của nhà nước sơ khai Xích Quỷ trước Văn Lang.

Lạc Long Quân và Âu Cơ được xem là thủy tổ sinh ra dân tộc Việt Nam theo truyền thuyết "bọc trăm trứng". Lạc Long Quân có thể là danh hiệu truyền lại trong dã sử của một tù trưởng đã có công trong việc đi đến thống nhất các bộ tộc người Lạc Việt. Con trai ông là tù trưởng bộ lạc Văn Lang đã thống nhất thành công 15 bộ lạc, thành lập nhà nước Văn Lang, xưng hiệu Hùng Vương đời thứ nhất.

78. Ngô Văn Quyền

- Tên húy, tên gọi khác: Tiền Ngô Vương.
- Quê quán: Đường Lâm, Sơn Tây, Hà Nội.
- Năm sinh, năm mất: 897 – 944.
- Chức nghiệp: Ngô Vương (939 - 944).

- Công trạng: Là vị vua đầu tiên của nhà Ngô trong lịch sử Việt Nam. Ông lãnh đạo Nhân dân đánh bại quân Nam Hán trong trận Bạch Đằng lừng lẫy chính thức kết thúc hơn 1 thiên niên kỷ Bắc thuộc mở ra thời kỳ độc lập lâu dài cho dân tộc. Sau chiến thắng này, ông lên ngôi vua, trị vì từ năm 939 đến năm 944.

Ngô Quyền nằm trong danh sách 14 anh hùng dân tộc tiêu biểu của Việt Nam, là vị "Vua đứng đầu các vua". Phan Bội Châu xem ông là vị Tổ Trung hưng của Việt Nam.

79. Lê Thị Ràng

- Tên gọi khác: Anh Sứ.
- Quê quán: Xã Lương Phi, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.
- Năm sinh – năm mất: 1937 -1962.
- Tóm tắt tiểu sử: Liệt sỹ, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

Lớn lên trong hoàn cảnh đất nước bị xâm lược, Bà quyết tâm đi theo lý tưởng cách mạng. Bà tham gia Đội Thiếu niên cứu quốc lúc mới 13 tuổi. Khi hy sinh, bà là Huyện ủy huyện Hòn Đất, Đảng viên Đảng Cộng sản. Bà tích cực hoạt động làm công tác xây dựng lực lượng, vận động được 20 thanh niên nhập ngũ, được bà con tin yêu.

Tháng 01/1962, địch tập trung hơn 2.000 quân đánh vào vùng căn cứ Ba Hòn. Bà đã tổ chức nhân dân đấu tranh chính trị, phối hợp với các hoạt động vũ trang buộc địch phải rút lui.

Đêm ngày 8 rạng sáng ngày 9/01/1962, bà bị địch bắt, chúng tra tấn bà rất dã man nhưng vẫn bất lực không khai thác được gì và đã hành quyết bà. Cuộc đời của bà đã được nhà văn Anh Đức xây dựng thành hình tượng nhân vật Chị Sứ trong tác phẩm Hòn Đất nổi tiếng.

Ngày 20/12/1994, bà đã được Chủ tịch nước truy tặng Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

80. Hoàng Sa

Hoàng Sa (bãi cát vàng), quần đảo thuộc huyện Hoàng Sa, thành phố Đà Nẵng (Việt Nam). Gồm hơn 20 hòn đảo san hô lớn nhỏ, trải trên một vùng biển khoảng 15 nghìn km² giữa 15^o5'-17^o5' vĩ Bắc, 111^o-130^o kinh Đông, cách Cù Lao Ré 200km, cách đảo Hải Nam 230 km. Thời chúa Nguyễn, Hoàng Sa thuộc huyện Bình Sơn, phủ Tư Nghĩa, xứ Quảng Nam. Ngày 30/3/1938, Vua Bảo Đại ký Dụ số 10 sát nhập vào tỉnh Thừa Thiên. Sau cách mạng Tháng Tám năm 1945, do chính quyền miền Nam quản lý. Ngày 19/1/1974 bị Trung Quốc

đánh chiếm cho tới nay. Ngày 09/12/1982, Chính phủ Việt Nam thành lập huyện Hoàng Sa thuộc Quảng Nam - Đà Nẵng. Từ tháng 11/1996, thuộc thành phố Đà Nẵng. Hoàng Sa và Trường Sa là vùng biển đảo có vị trí chiến lược rất quan trọng trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương.

81. Trường Sa

Trường Sa: Là huyện đảo thuộc tỉnh Khánh Hòa, cách vịnh Cam Ranh khoảng 250 hải lý về phía đông. Quần đảo khoảng trên 100 đảo, đá và bãi cạn, cấu tạo bởi san hô và vụn san hô, nằm trên một diện tích biển kéo dài từ tây sang đông khoảng 800km và từ bắc xuống nam khoảng 600km, tổng diện tích các đảo khoảng 10 km, nhiệt độ trung bình năm khoảng 27,7°C, lượng mưa trung bình 2.810mm/năm. Đặc sản: vích, chim, hải sản, cá heo. Theo Lê Quý Đôn ("phủ biên tập lục";1776), họ Nguyễn đã đặt Đội Hoàng Sa và Trường Sa. Bản đồ Việt Nam nhà Nguyễn 1834 ghi tên quần đảo là Vạn Lý Trường Sa. Ngày 14/4/1930 toàn quyền Đông Dương Đơ Lat (De Lattre) điều khiển thông báo hạm La Malicieuse(la Malicieuse) ra Trường Sa cắm cờ và dựng bia chủ quyền. Ngày 21/2/1993 Thống đốc Nam Kỳ Krôt ay mê (J. K rautheimer) kí Nghị định số 4762 sáp nhập quần đảo Trường Sa vào tỉnh Bà Rịa. Các đảo, Trường Sa, Sơn Ca, Nam Yết, Song Tử Tây, Sinh Tồn, An Bang do quân đội Sài Gòn đóng giữ. Năm 1978, xây dựng trạm khí tượng Trường Sa 48920. Năm 1988, xây dựng trạm khí tượng Song Tử Tây. Hiện nay trên quần đảo Trường Sa còn có mặt Philippin, Malaixia,Đài Loan, Trung Quốc đánh chiếm bãi chử thập.Ngày 9/12/1982, sáp nhập Trường Sa vào tỉnh Phú Khánh. Từ tháng 6/1989, là huyện của tỉnh Khánh Hòa.

82. Trương Hán Siêu

- Tên húy, tên gọi khác: Tên tự là Thăng Phủ, hiệu Đôn Tẩu
- Quê quán: Phúc Am, huyện Yên Ninh, lộ Trường Yên (nay thuộc Ninh Bình)
- Niên đại: ? - 1354
- Chức nghiệp: Danh sỹ nổi tiếng đời Trần
- Công trạng: Ông là một danh sỹ nổi tiếng đời Trần, tham dự 2 cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông lần 2 và lần 3. Năm 1308, ông được Trần Anh Tông bổ làm Hàn lâm học sỹ, sang đời Trần Minh Tông, ông giữ chức Hàn Khiển, đến đời Trần Dụ Tông năm 1342 đổi sang tả ty lang trung kiêm Kinh lược sứ ở Lạng Giang, rồi thăng tả gián nghị đại phu năm 1345, và năm 1351 làm tham tri chính sự. Sau khi ông mất Vua cho truy tặng hàm Thái Bảo và được thờ tại Văn Miếu Quốc Tử Giám.

83. Trần Thị Tâm

- Quê quán: Thâm Khê, xã Hải Khê, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị.
- Năm sinh – năm mất: 1950 – 1972.
- Tóm tắt tiểu sử: Liệt sỹ, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

Bà tham gia cách mạng từ năm 17 tuổi. Từ năm 1968 đến năm 1971, bà kiên trì bám đất, bám dân, xây dựng củng cố cơ sở, củng cố phong trào, đánh

địch, bảo vệ Nhân dân, hai lần bị địch bắt tra tấn dã man, bà vẫn kiên trì chịu đựng giữ vững khí tiết cách mạng. Bà cùng cán bộ bộ đội địa phương xây dựng đội du kích, vận động Nhân dân đẩy mạnh phong trào chống kìm kẹp; đồng thời làm công tác binh vận. Trong nhiệm vụ chiến đấu, bà cùng đội du kích diệt 180 tên địch, phá hủy 4 xe quân sự.

Trong bảng vàng chiến công đó, trong trận chiến đấu với 1 tiểu đoàn địch có máy bay, xe tăng yểm trợ, bà đã cùng 2 đồng đội chiến đấu suốt một ngày, diệt và làm thương hàng chục tên địch, ngăn cản cuộc càn quét của Mỹ - Ngụy tại xã Hải Quế, huyện Hải Lăng. Bà hy sinh khi vừa tròn 22 tuổi.

Bà được tặng 2 Huân chương Chiến công giải phóng hạng Ba, 2 lần Chiến sỹ thi đua. Ngày 19/5/1972, bà được tặng Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

84. Đào Tấn

- Tự là Chỉ Thúc, hiệu là Tô Giang và Mộng Mai, biệt hiệu là Tiểu Linh Phong Mai Tăng hoặc Mai Tăng.

- Quê quán: Thôn Vĩnh Thạnh, tổng Thời Tú, huyện Tuy Phước, phủ An Nhơn, tỉnh Bình Định (nay thuộc xã Phước Lộc, Tuy Phước, Bình Định).

- Năm sinh, năm mất: 1845 – 1907.

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là một nhà soạn tuồng nổi tiếng Việt Nam. Ông được coi là ông tổ hát bội và là vị tổ thứ 2 trong 3 vị tổ nghề sân khấu Việt Nam (Phạm Thị Trân, Đào Tấn & Cao Văn Lầu). Ông là vị quan thanh liêm thời nhà Nguyễn, đã từng giữ chức vụ Tổng đốc An – Tĩnh (Nghệ An – Hà Tĩnh), Công Bộ Thượng thư.

85. Hà Huy Tập

- Tên gọi khác: Nguyễn Huỳnh Minh Hằng.

- Quê quán: Làng Kim Nặc, tổng Thổ Ngọa, nay thuộc xã Cẩm Hưng, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh.

- Năm sinh, năm mất: 24/4/1906-28/8/1941

- Tóm tắt tiểu sử: Sinh ra và lớn lên trong một gia đình nhà nho nghèo, Hà Huy Tập đã sớm thể hiện tư chất thông minh, hiếu học. Năm 1919, Hà Huy Tập đã học xong bậc tiểu học và thi tiếp vào bậc trung học. Sau bốn năm miệt mài đèn sách, Hà Huy Tập đã tốt nghiệp hạng ưu Trường Quốc học Huế. Vì hoàn cảnh nhà nghèo không thể tiếp tục học lên bậc cao, Hà Huy Tập xin làm giáo viên tiểu học ở Nha Trang.

Từ năm 1923 đến năm 1926, Hà Huy Tập dạy học ở Nha Trang. Bằng nhiệt huyết của tuổi trẻ và lòng yêu nước, Hà Huy Tập đã sớm bước vào cuộc đời hoạt động cách mạng từ năm 1925.

Do những năm hoạt động tại Nha Trang, Hà Huy Tập đã bị chính quyền thực dân theo dõi và trục xuất khỏi Nha Trang vào giữa năm 1926. Không thể hoạt động ở Nha Trang, Hà Huy Tập chuyển về thành phố Vinh dạy học ở Trường tiểu học Cao Xuân Dục và tham gia hoạt động trong Hội Phục Việt,

một tổ chức bí mật của những người yêu nước được thành lập ở Vinh, sau đó đổi thành Hội Hưng Nam rồi Tân Việt Cách mạng Đảng.

Nhận thấy sự nguy hiểm của Hội Hưng Nam và những hoạt động cách mạng của Hà Huy Tập, chính quyền thực dân ở Nghệ An đã sa thải đồng chí.

Tháng 3-1927, Hà Huy Tập chuyển vào Sài Gòn hoạt động và xin dạy học ở Trường Tư thực An Nam học đường để vừa che mắt địch, vừa kiếm sống và hoạt động cách mạng.

Tháng 6-1928, Hà Huy Tập bị sa thải khỏi An Nam học đường vì lý do "kích động học sinh bãi khóa nhiều lần".

Tháng 12-1928, để tránh sự khủng bố gắt gao của thực dân Pháp, cùng với hai đồng chí được Tổng bộ Tân Việt Cách mạng Đảng cử sang Quảng Châu thương lượng với Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên bàn việc hợp nhất, Hà Huy Tập lên đường sang Trung Quốc hoạt động.

Tháng 6-1929, thông qua Tổng lãnh sự Liên Xô ở Trung Quốc, Hà Huy Tập sang Liên Xô học tại Trường Đại học Phương Đông. Sau một thời gian học tập, Hà Huy Tập được kết nạp vào Đảng Cộng sản Liên Xô.

Tháng 4-1933, Hà Huy Tập rời Liên Xô lên đường về nước qua đường Trung Quốc. Tại Ma Cao, tháng 3-1934, Hà Huy Tập đã cùng với Lê Hồng Phong, Nguyễn Văn Dực thành lập Ban Chỉ huy ở ngoài của Đảng do Lê Hồng Phong làm Thư ký.

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ nhất của Đảng, tháng 3-1935, Hà Huy Tập được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương và Ban Thường vụ.

Ngày 26-7-1936, Hội nghị Trung ương đã bầu Hà Huy Tập làm Tổng Bí thư của Đảng. Sau Hội nghị, Hà Huy Tập bí mật về nước trực tiếp chỉ đạo cách mạng, tổ chức lại Ban Chấp hành Trung ương.

Ngày 1-5-1938, do có nội phản chỉ điểm, Hà Huy Tập bị địch bắt giam. Hết hạn tù, đồng chí được trả tự do và bị quản thúc ở quê nhà.

Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, ngày 30-3-1940, thực dân Pháp ra lệnh bắt Hà Huy Tập, đưa về giam ở Khám Lớn Sài Gòn.

Tháng 11-1940, khởi nghĩa Nam Kỳ bùng nổ, cùng với nhiều đồng chí khác, Hà Huy Tập bị buộc phải "chịu trách nhiệm tinh thần" về cuộc khởi nghĩa và bị xử tử hình theo luật đặc biệt thời chiến không cần chứng cứ. Ngày 28-8-1941, đồng chí bị địch xử bắn ở Hóc Môn (Gia Định).

Đồng chí Hà Huy Tập là một chiến sĩ cộng sản kiên trung, nhà lý luận xuất sắc của Đảng và cách mạng Việt Nam. Trên cương vị là Trưởng ban Chỉ huy ở ngoài rồi Tổng Bí thư của Đảng trong một giai đoạn lịch sử đầy thử thách và biến động, Hà Huy Tập đã có công lao to lớn trong việc khôi phục tổ chức đảng và phong trào quần chúng, tạo tiền đề đưa cách mạng giải phóng dân tộc tiếp tục tiến lên.

86. Hằng Thái

- Tên húy, tên gọi khác: Nguyễn Phúc Bửu Lân, Nguyễn Phúc Chiêu.

- Quê quán: Thừa Thiên Huế.
- Năm sinh, năm mất: 1879 – 1954.
- Chức nghiệp: Vua thứ 10 của triều Nguyễn. Niên hiệu: Thành Thái (1889 - 1907).

- Công trạng: Ông là con thứ 7 của Vua Dục Đức và là Vua thứ 10 của triều Nguyễn. Tháng 2 năm 1889, Bửu Lân lên ngôi khi mới tròn 10 tuổi lấy hiệu là Thành Thái. Ông tại vị từ 1889 đến 1907. Ông là người thông minh, am hiểu quốc sự, có tinh thần độc lập, tự cường dân tộc nhưng mọi ý định của ông đều bị Pháp ngăn chặn. Năm 1907 Pháp phế truất và áp giải ông vào Sài Gòn rồi đi quản thúc tại Pháp. Năm 1947, ông được về nước và mất tại Sài Gòn năm 1954, sau 18 năm làm Vua và 31 năm lưu đày, thọ 74 tuổi.

87. Đặng Thái Thân

- Hiệu là Ngư Hải, Ngư Ông.
- Quê quán: Làng Mỹ Chiêm, Nghi Lộc, Nghệ An.
- Năm sinh, năm mất: 1874 – 1910.
- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là chí sỹ yêu nước thời cận đại trong lịch sử. Năm 1904, ông cùng một số nhà nho yêu nước lập Hội Duy Tân, là cánh tay đắc lực của nhà cách mạng Phan Bội Châu trong việc đưa người xuất dương, lo phong trào từ Huế ra. Năm 1908, ông hy sinh tại làng Phan Thôn, xã Nghi Kim huyện Nghi Lộc, Nghệ An.

88. Hoàng Thế Thiện

- Quê quán: Ngõ Mai Viên, đường A-giăng Blăm-bây, Thành phố Hải Phòng (nay thuộc ngõ 11, phố Trần Bình Trọng, quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng).

- Năm sinh, năm mất: 1922 - 1995
- Tóm tắt sự nghiệp: Hoàng Thế Thiện tham gia cách mạng năm 1940, được kết nạp Đảng Cộng sản Đông Dương (nay là Đảng cộng sản Việt Nam) năm 1945 và được cử làm Đội trưởng Đội Vũ trang tuyên truyền Cứu quốc quân huyện Võ Nhại. Được phong hàm Thiếu tướng vào năm 1974. Năm 1949 được Bộ Quốc phòng cử làm Trưởng đoàn cán bộ quân sự vào tăng cường cho chiến trường Nam bộ.

Do có những công lao và thành tích cống hiến cho sự nghiệp cách mạng của Đảng và của dân tộc, đồng chí đã được Đảng và Nhà nước tặng thưởng nhiều huân, huy chương như: Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương độc lập hạng Nhất, Huân chương Quân công, Huân chương Chiến thắng và Huy hiệu 50 năm tuổi Đảng. Đồng chí được Hội đồng Viện hàn lâm Hermann Gmeiner thuộc Tổ chức Làng trẻ em SOS quốc tế trao tặng giải thưởng "Kim vàng danh dự" do có những đóng góp đặc biệt cho Tổ chức Làng trẻ em SOS quốc tế.

89. Nguyễn Gia Thiều

- Tên húy, tên gọi khác: Ôn Như Hầu

- Quê quán: Liễu Ngạn, Liễu Lâm, Thuận Thành (nay thuộc Thuận Thành, Bắc Ninh)

- Niên đại: 1741 - 1798

- Chức nghiệp: Danh sỹ thời Lê Hiến Tông

- Công trạng: Ông là một nhà thơ thời Lê Hiến Tông, là tác giả của "Cung oán ngâm khúc", mượn lời một cung nữ để nói lên tâm trạng bế tắc của ông cũng là sự bế tắc của lớp nhà nho thời đại ông. *Cung oán ngâm khúc* là tác phẩm bằng chữ Nôm xuất sắc, nội dung phản ánh hiện thực và trình độ nghệ thuật, có đóng góp lớn cho lịch sử văn học Việt Nam.

Nguyễn Gia Thiều là con của quận chúa Quỳnh Liên. Ông gọi chúa Trịnh Cương là ông ngoại. Cha ông là một võ quan, được phong tước Đạt vị hầu. Ông được lui tới trong phủ chúa, do đó được nhìn thấy tận mắt cảnh ngộ của những cung nữ bị bỏ rơi. Ông đã dùng lối văn độc thoại, làm lời một cung phi tài sắc trình bày tâm trạng và nỗi đau đớn bị vua ruồng bỏ.

Nguyễn Gia Thiều xuất thân là quan võ. Năm 1782, ông giữ chức Tổng binh ở Hưng Hóa, phong tước Ôn Như Hầu, nhưng ông lại xin thôi, về sống cuộc đời tài tử, làm thơ, uống rượu và cả đi tu (ông có hiệu là Như Thiền. Ông là một thi nhân mà cũng là một nhạc sĩ. Ông đã sáng tác các bản nhạc Sơn trung âm, Sở tư điệu. Ông vẽ đẹp, có bức tranh Tổng sơn đồ được vua Lê khen thưởng. Ông cũng am tường cả về kiến trúc, Tháp chùa Thiên Tích (Bắc Ninh) đã được xây dựng dưới sự điều khiển của ông. Quãng cuối đời, ông được triều Tây Sơn mời ra cộng tác, nhưng đã chối từ, về sống ở quê nhà: làng Liễu Ngạn, huyện Siêu Loại (nay là huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh) cho đến khi mất.

90. Nguyễn Đức Thuận

- Quê quán: Làng Bản Ngũ, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định

- Năm sinh, năm mất: 1916 - 1985

- Tóm tắt sự nghiệp: Nhà hoạt động Cách mạng.

Ông xuất thân công nhân, năm 1936, tham gia phong trào thợ thuyền ở Hà Nội. Năm 1937, gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1940, là Ủy viên Thành ủy Hà Nội, cuối năm 1940, bị bắt, kết án 15 năm tù khổ sai đày lên nhà tù Sơn La, đến cuối năm 1943, bị đày ra Côn Đảo.

Năm 1945, ông được đón về đất liền, cử giữ chức Bí thư Thành ủy Thủ Dầu Một (nay thuộc Bình Dương). Năm 1947, ông là Bí thư Xứ ủy Nam Bộ. Sau hiệp định Genever, ông trở lại Miền Nam, đến năm 1956, bị chính quyền Ngô Đình Diệm bắt đày ra nhà tù Côn Đảo lần thứ hai. Sau khi đất nước thống nhất, năm 1976, ông là Phó Chủ nhiệm kiêm Tổng thư ký Tổng công đoàn Việt Nam nay là Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam rồi giữ chức Chủ tịch (1983-1985), Ủy viên Thường vụ Liên hiệp Công đoàn Thế giới.

Ông là Đại biểu Quốc hội Việt Nam từ khóa IV đến khóa VII. Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng của hai kỳ Đại hội IV và V. Ông mất tại Hà Nội năm 1985, thọ 69 tuổi.

91. Nguyễn Thiện Thuật

- Tên húy, tên gọi khác: Tên tự là Mạnh Hiếu, còn gọi là Tán Thuật
- Quê quán: làng Xuân Dục, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hải Dương
- Năm sinh, năm mất: 1844 - 1926
- Chức nghiệp: Lãnh tụ cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy
- Công trạng: Ông là một danh tướng tham gia Phong trào Cần Vương chống Pháp, lập căn cứ Bãi Sậy. Năm 1889, đánh chiếm tỉnh Hải Dương. Cuộc khởi nghĩa thất bại, ông sang Trung Quốc cầu viện (1890) và mất ở Nam Ninh. Cả gia đình Ông đều tham gia đánh pháp, hai con lớn đều là tướng tài giỏi của Đề Thám.

92. Hàn Thuyên

- Tên húy, tên gọi khác: Nguyễn Thuyên
- Quê quán: làng Lai Hạ, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh
- Niên đại: 1229 - ?
- Chức nghiệp: Nhà thơ; Thượng thư Bộ Hình dưới thời Trần Nhân Tông.
- Công trạng: Đại Việt sử ký toàn thư chép: Mùa thu năm Nhâm Ngọ 1282, khi quân Nguyên đang ráo riết chuẩn bị xâm lược nước ta lần thứ 2; bấy giờ có cá sấu đến sông Hồng. Vua sai Thuyên làm văn ném xuống sông, con cá sấu tự nhiên đi mất. Vua xem việc này giống như việc Hàn Dũ (đời nhà Đường - Trung Quốc), cho đổi họ là Hàn Thuyên.

Hàn Thuyên giỏi thơ Nôm. Ông được xem là người phát triển, phổ biến chữ Nôm của Việt Nam. Ông là người đầu tiên dùng luật thơ Đường vào thơ Nôm, nên đời sau gọi thơ Nôm theo Đường luật là Hàn luật.

93. Tôn Thất Anh Tuấn

- Quê quán: Xuân Long, Thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
- Niên đại: 1839 - 1913
- Chức nghiệp: Danh tướng, nhà yêu nước
- Công trạng: Ông là hậu duệ của Hiền Vương Nguyễn Phúc Tần (1648 - 1687) thuộc dòng tộc Nguyễn Phúc ở Huế. Năm 1869, làm án sát Hải Dương, rồi Tán tướng Quân thứ Thái Nguyên rồi Tán lý quân thứ Sơn Hưng Tuyên.

Năm 1873, cùng quân Cờ đen của Lưu Vĩnh Phúc đánh Pháp ở Ô Cầu Giầy, giết được sĩ quan chỉ huy Pháp Gacniê (F. Garnier). Năm 1875, ông chiến thắng ở Tây Sơn, bắt sống tướng giặc Cờ Vàng là Hoàng Sùng Anh. Ông được phong làm Hữu Tham tri Bộ Binh, tước Nam.

Đến năm 1881, ông làm Thượng thư Bộ Binh, sau vua Tự Đức mất (1883), ông làm Phụ chánh đại thần. Cùng Nguyễn Văn Tường phế vua Dục Đức (Nguyễn Phúc Ưng Châu) lập vua Hiệp Hòa (Nguyễn Phúc Hồng Dật), nhưng mới được 4 tháng, ông và Tường lại mưu giết Hiệp Hòa ngày 29-11-1883, đưa vua Phúc Kiến (Nguyễn Phúc Ưng Đăng) lên ngôi. Nhưng chỉ được 8

tháng, Kiến Phúc mất vào ngày 31-7-1884, ông lập em Phúc Kiến là Ưng Lịch lên ngôi tức Hàm Nghi. Từ đây, ông ráo riết chuẩn bị chống Pháp, De Courty rất căm ghét muốn hại ông, nhưng không được.

Ngày 4/7/1885, chủ động tấn công Pháp ở Huế nhưng thất bại. Sau đó, rước vua Hàm Nghi ra sơn phòng Quảng Trị, rồi Quảng Bình, Hà Tĩnh mở đầu phong trào Cần vương kháng Pháp. Năm 1886, ông để lại hai người con là Tôn Thất Thiệp và Tôn Thất Đàm phò vua Hàm Nghi, ra Miền Bắc rồi sang Trung Quốc (1887) cầu viện, nhất thời có một số kết quả, nhưng sau đó triều đình nhà Thanh thoả hiệp với Pháp quản thúc ông ở Long Châu rồi Thiệu Châu và mất ở đó (1913), thọ 78 tuổi. Gia đình ông từ cha mẹ, vợ đến các em, các con, kể cả con rể (Nguyễn Thượng Hiền) đều giàu lòng yêu nước, chống Pháp. Hiện còn một số bài thơ chữ Hán, trong đó ông gửi gắm ít nhiều tâm sự như các bài "Họa thơ Nguyễn Quang Bích", "Chim én bay trong mưa", "Thơ gửi Cầm Bá Thước", Các tác phẩm của ông gồm một số thơ, liễn đối...điếu các nhà chí sĩ, yêu nước hi sinh vì đại nghĩa.

94. Út Tịch

- Tên thật: Nguyễn Thị Út
- Quê quán: Xã Tam Ngãi, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh
- Năm sinh – năm mất: 1931- 1968
- Tóm tắt tiêu sử: Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

Từ năm 1945 đến năm 1965, bà là du kích xã Tam Ngãi. Bà cùng đội du kích của xã kiên cường, mưu trí, sáng tạo, tổ chức đánh 23 trận, diệt và làm bị thương 200 tên địch, thu 70 súng, làm thất bại nhiều cuộc càn quét của địch, tuyên truyền vận động nhiều binh lính địch bỏ ngũ.

Bà nuôi dưỡng 6 con nhỏ nhưng vẫn tham gia đánh giặc, giữ làng, làm nòng cốt trong đấu tranh chính trị ở địa phương, là người có câu nói nổi tiếng trong kháng chiến chống Mỹ "Còn cái lai quần cũng đánh".

Bà đã cống hiến cả cuộc đời mình cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, nêu tấm gương kiên cường, bất khuất trung hậu, đảm đang cho chị em phụ nữ dân tộc Việt Nam.

95. Nguyễn Khắc Tính

- Tên gọi khác, bí danh: Ba Ban;
- Quê quán: xã Sơn Tiến, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh.
- Năm sinh – năm mất: 1921 - 2008.
- Chức nghiệp - Công trạng: Ông tham gia phong trào đấu tranh của học

sinh, thanh niên từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường với chương trình, điều lệ Việt Minh. Năm 1945 ông gia nhập Đảng cộng sản Việt Nam, hoạt động ở tỉnh Đắk Lắk. Năm 1947, ông làm Bí thư Ban cán sự tỉnh Đắk Lắk, sau đó lần lượt giữ các chức vụ Ủy viên thường vụ tỉnh ủy, Phó Bí thư tỉnh ủy Đắk Lắk.

Năm 1954 - 1959, sau khi tập kết ra Bắc, đồng chí công tác tại Ban Dân tộc Trung ương. Giữa năm 1959, được phân công về chiến trường miền Nam.

Là Khu ủy viên Khu 6 phụ trách Chánh văn phòng khu ủy (1961); Bí thư Tỉnh Quảng Đức (cuối 1961 - 1966); Ủy viên Thường vụ Khu ủy Khu 10 (1966). Năm 1970 là Bí thư Khu ủy Khu 10 và khi Khu 10 giải thể, đồng chí được cử làm Bí thư phân khu Bình Phước (1971 - 1973). Sau ngày giải phóng miền Nam, ông làm phó Ban kinh tế mới Trung ương cục miền Nam. Từ năm 1977 - 1981, là trợ lý cho đồng chí Võ Chí Công - Ủy viên Bộ Chính Trị, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp.

Với quá trình công tác liên tục, đồng chí đã được Đảng và Nhà nước trao tặng: Huy hiệu 60 năm tuổi Đảng, Huân chương Độc lập hạng nhất, Huân chương kháng chiến chống Pháp hạng nhất, Huân chương chống Mỹ hạng nhất, Kỷ niệm chương bị địch bắt tù đày cùng nhiều bằng khen, giấy khen khác.

96. Tuệ Tĩnh

- Tên húy, tên gọi khác: Tuệ Tinh; Tuệ Tĩnh thiền sư.
- Quê quán: Nghĩa Phú, Cẩm Giàng, Hải Dương
- Niên đại: 1330 - 1400
- Chức nghiệp: Ông tổ mở đầu cho nền y ngành dược Việt Nam,
- Công trạng: Ông được coi là ông tổ của ngành dược Việt Nam, mở đầu cho nền y dược Việt Nam. Ông là tác giả của các bộ sách "Nam dược thần hiệu", "Hồng nghĩa giác tư y thư" có ý nghĩa trong lịch sử y học mà cả trong lịch sử văn học Việt Nam.

97. Trần Quốc Toản

- Tên húy, tên gọi khác: Tước Hoài Văn Hầu
- Năm sinh, năm mất : 1267 - 1285
- Chức nghiệp: Tôn thất và cũng là Danh tướng đời Trần
- Công trạng: Ông là một quý tộc nhà Trần, sống vào thời kỳ Vua Trần Nhân Tông, có công lao lớn trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên - Mông. Được biết đến với lá cờ thêu 6 chữ vàng "Phá cường địch, báo hoàng ân".

98. Trần Thánh Tông

- Tên húy, tên gọi khác: Trần Hoảng
- Quê quán: Phủ Thiên Trường, Nam Định
- Năm sinh, năm mất: 1240 - 1290
- Chức nghiệp: Vua triều đại Nhà Trần. Niên hiệu: Thiệu Long (1258 - 1272), Bảo Phù (1273 - 1278)
- Công trạng: Ông là vị Hoàng đế thứ 2 của nhà Trần, ở ngôi từ năm 1258 - 1278 và làm Thái Thượng Hoàng từ năm 1278 cho đến khi qua đời. Ông là một vị Vua nhân từ, đức độ, trọng dụng hiền tài. Dưới triều đại của Ông nước Đại Việt được thái bình, dân chúng ấm no. Sau 21 năm trị vì, năm 1278 Ông đã

nhường ngôi cho con là Thái tử Khâm rồi lui về phủ Thiên Trường làm Thái Thượng Hoàng và mất tại đó hưởng thọ 51 tuổi.

99. Nguyễn Huỳnh Minh Hằng

- Quê quán: Xã Phù Lãng, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh

- Năm sinh – năm mất: 2013-?

- Tóm tắt tiểu sử: Đại tướng, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1997 - 2006).

Nhập ngũ: năm 1953. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (1956). Được phong danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân (1976). Đại tướng: năm 2003

Trong kháng chiến chống Mỹ 1964 - 1975: chiến đấu ở chiến trường miền Tây Nam Bộ, giữ các chức vụ từ Tham mưu trưởng Tiểu đoàn đến Trung đoàn trưởng.

Tháng 12/1975 - 1977: Tham mưu trưởng Sư đoàn 4; Phó Sư đoàn trưởng, kiêm Tham mưu trưởng Sư đoàn 330, Quân khu 9. Tháng 9.1978 học tại Học viện quân sự cấp cao. Tháng 8.1980: Sư đoàn trưởng Sư đoàn 330 Quân khu 9, chỉ huy sư đoàn làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia.

Tháng 3.1983: Phó Tư lệnh Mặt trận 979. Năm 1985 - 1988: Phó Tư lệnh Tham mưu trưởng Quân khu 9. Tháng 6/1988: Phó Tư lệnh Quân khu 3. Năm 1989 - 1993: Tư lệnh Quân khu 3. Tháng 12/1993: Phó Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam. Tháng 12.1995: Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam. Năm 1997 - 6/2006: Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Phó Bí thư Đảng ủy Quân sự Trung ương (nay là Quân uỷ Trung ương). Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam các khóa VII - IX, Ủy viên Bộ Chính trị khóa VIII, IX. Đại biểu Quốc hội các khóa IX - XI.

Ông được tặng Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Quân công hạng Nhất, Huân chương Chiến công (hạng Nhì, hạng Ba)...

100. Huỳnh Minh Hằng

- Quê quán: Xã Tịnh Linh, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi

- Năm sinh, năm mất: 2013-?

- Tóm tắt sự nghiệp: Thượng tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam.

Năm 1938, ông gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương. Ông từng bị thực dân Pháp bắt giam hai lần.

Sau Cách mạng tháng Tám, ông giữ chức Ủy viên Kỳ bộ Việt Minh Nam Bộ. Khi chiến tranh Đông Dương nổ ra tại Nam Bộ, ông tham gia công tác quân sự, giữ chức Chi đội trưởng Chi đội (tương đương trung đoàn) 14, Khu trưởng Khu 8, Xứ ủy viên Nam Bộ (1946 - 1948); Tư lệnh kiêm Chính ủy Khu Sài Gòn - Chợ Lớn; Tư lệnh Khu 7 (1949 - 1950); Phó Tư lệnh Nam Bộ, Tư lệnh Phân khu miền Đông Nam Bộ (1951 - 1954). Năm 1955, ông tập kết ra Bắc, giữ chức Phó Tổng tham mưu trưởng Quân đội Nhân dân Việt Nam (1955

- 1962), Phó Chủ nhiệm Tổng cục Quân huấn (1958), Giám đốc Học viện quân chính và Chánh án Tòa án quân sự Trung ương (1961). Từ năm 1963, ông được cử vào Nam làm Tư lệnh Quân giải phóng miền Nam (1963 - 1967 và 1973 - 1975), Phó Tư lệnh Quân giải phóng miền Nam (1968 - 1972), Phó Bí thư Quân ủy Quân giải phóng miền Nam.

Sau Hiệp định Paris 1973, ông làm Trưởng đoàn đại biểu quân sự Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa Miền Nam Việt Nam tại Ban Liên hiệp đình chiến bốn bên ở Sài Gòn.

Sau ngày 30/4/1975, ông giữ chức Chủ tịch Ủy ban Quân quản Sài Gòn - Gia Định, Tư lệnh kiêm Chính ủy Quân khu 7. Từ năm 1978 - 1982, ông giữ chức Thứ trưởng Bộ Quốc phòng. Từ năm 1992 ông là Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam.

Ông là ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (dự khuyết khóa 3, chính thức khóa 4). Ông được phong quân hàm Trung tướng năm 1959, Thượng tướng năm 1974. Được thưởng Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Quân công hạng Nhất, hạng Ba, Huân chương Chiến thắng hạng Nhất.

Ông qua đời ngày 20/4/1996, tại thành phố Hồ Chí Minh.

101. Lê Hữu Trác

- Tên húy, tên gọi khác: Danh y Lê Hữu Trác hay Hải Thượng Lãn Ông

- Quê quán: Làng Văn Xá, huyện Đường Hòa, phủ Thượng Hồng, tỉnh Hải Dương (nay thuộc Yên Mỹ, Hưng Yên)

- Niên đại: 1720 - 1791

- Chức nghiệp: Đại Danh y

- Công trạng: Ông là người tinh thông Y học, Văn chương thế kỷ XVIII được nhiều người kính trọng.

102. Bành Văn Trân

- Quê quán: Xã Tân Sơn Nhì, quận Bình Tân, tỉnh Gia Định, nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh

- Năm sinh – năm mất: 1933 - 1967

- Tóm tắt tiểu sử: Ông nhập ngũ năm 1965, khi được tuyên dương Anh hùng ông là Chính trị viên đội 2, Đại đội 10 Bộ đội Đặc công khu Sài Gòn, Gia Định, Đảng viên Đảng Cộng sản.

Ông tham gia hoạt động cách mạng từ khi còn nhỏ tuổi, trong những năm gian khó nhất, bám dân, bám đất xây dựng cơ sở cách mạng tại địa phương.

Năm 1961, ông gia nhập lực lượng đại công Sài Gòn - Chợ Lớn.

Năm 1965, ông được phân công làm chính trị viên Đại đội 10 đại công Sài Gòn

Là một cán bộ chính trị nhưng ông đã chỉ huy tham gia nhiều trận đánh, trận tập kích phi trường Tân Sơn Nhất ngày 02/12/1966, phá hủy 200 máy bay hiện đại, hàng chục xe quân sự, tiêu diệt và làm bị thương 400 sĩ quan và binh sĩ Việt Nam Cộng hòa.

Ngày 17-9-1967, ông được Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ký sắc lệnh tuyên dương Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

103. Ngô Quốc Trị

- Quê quán: Xã Vĩnh Tế, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang
- Năm sinh – năm mất: 1927 - 1969
- Tóm tắt tiểu sử: Liệt sỹ, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

Ông tham gia cách mạng từ năm 1945. Nhập ngũ năm 1961, khi hy sinh ông là Tỉnh đội trưởng Trà Vinh, Đảng viên Đảng Cộng sản.

Từ năm 1961 đến 1969, ông bám sát chiến trường, tích cực xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh Trà Vinh lập được nhiều thành tích xuất sắc. Ông trực tiếp chỉ huy nhiều trận đánh, tác động cuộc chiến tranh nhân dân ở địa phương. Năm 1964, ông chỉ huy D501, giải phóng 7 xã, mở rộng vùng giải phóng của tỉnh. Năm 1967, ông chỉ huy đơn vị diệt 9 đại đội địch, kết hợp cả 3 mũi giáp công hạ 30 chốt. Tết Mậu Thân 1968, ông chỉ huy đánh vào trung tâm thị xã Trà Vinh, tiêu diệt 600 tên địch, giải phóng 4 xã vùng ven.

Ông hy sinh khi chỉ huy đơn vị đánh địch ở xã An Quảng Hữu ngày 21/3/1969. Ông được tặng thưởng Huân chương Quân công giải phóng hạng Ba. Ngày 6/11/1978, ông được Chủ tịch nước truy tặng Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

104. Lê Văn Trị

- Quê quán: Xã Thạnh Phú Đông, huyện Giồng Chôm, tỉnh Bến Tre
- Năm sinh, năm mất: 1830 - 1910
- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là nhà thơ Việt Nam thời kỳ đầu kháng chiến chống Pháp.

Năm 1849, ông đỗ Cử nhân nhưng thấy thời cuộc rối ren nên không ra làm quan. Khi giặc Pháp xâm chiếm Gia Định, ông cùng các sỹ phu yêu nước đề xướng phong trào "Tỵ địa", lui về vùng Đồng bằng sông Cửu Long tích cực cổ động nhân dân ủng hộ các kháng chiến. Giặc Pháp chiếm 3 tỉnh miền Tây, ông dời về Phong Điền, Cần Thơ dạy học, giữ tiết tháo trong thời mất nước.

Ông là nhà thơ đóng vai trong dòng văn học yêu nước ở Nam bộ nửa sau thế kỷ XIX. Thơ văn của ông đầy tính chiến đấu, tinh thần yêu nước còn lưu truyền rất nhiều.

Năm 1910, ông mất, thọ 80 tuổi.

105. Lý Tự Trọng

- Quê quán: Thạch Minh, Thạch Hà, Hà Tĩnh

- Năm sinh – năm mất: 1914 - 1931

- Tóm tắt tiểu sử: Ông là một trong những nhà cách mạng trẻ tuổi của Việt Nam.

Năm 1923, khi chỉ mới 10 tuổi, Lý Tự Trọng được sang Trung Quốc học tập và hoạt động trong Hội Thanh niên Cách mạng đồng chí hội.

Năm 1926, ông về nước hoạt động với nhiệm vụ thành lập Đoàn Thanh niên Cộng sản Đông Dương và làm việc cho xứ ủy Nam Kỳ.

Ngày 9/02/1931, trong buổi mít tinh kỷ niệm một năm cuộc Khởi nghĩa Yên Bái tổ chức tại Sài Gòn. Ông đã bắn chết một viên mật thám để bảo vệ cụ Phan Bội Châu. Tuy nhiên, sau đó ông đã bị bắt và kết án tử hình ngày 20/11/1931 khi mới 17 tuổi. Sự kiện này đã làm dấy lên một phong trào đấu tranh mạnh mẽ ở Khâm Lớn khiến cai ngục tại đây luôn gọi ông là "Ông nhỏ".

106. Trần Bình Trọng

- Quê quán: Xã Bảo Thái (nay thuộc Thanh Liêm, Hà Nam)

- Niên đại: 1259 - 1285

- Chức nghiệp: Danh tướng đời Trần

- Công trạng: Ông là một danh tướng đời Trần, có công lớn trong việc hộ giá bảo vệ cho 2 vua nhà Trần (Trần Nhân Tông, Trần Thánh Tông) trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên - Mông lần thứ 2. Ông hy sinh tại bãi Thiên Mạc khi chặn quân Nguyên được truy phong làm Bảo Nghĩa Vương. Ông nổi tiếng với câu nói "Thà làm ma nước Nam còn hơn làm Vương đất Bắc".

107. Nguyễn Tuân

- Quê quán: Xã Nhân Mục, huyện Từ Liêm, Hà Nội

- Năm sinh, năm mất: 1910 - 1987

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là Nhà văn Việt Nam.

Ông học đến cuối bậc thành chung thì bị đuổi học vì tham gia bãi khóa phản đối giáo viên Pháp nói xấu người Việt.

Ông cầm bút khoảng những năm 1930, nhưng nổi tiếng từ những năm 1938 bởi những tác phẩm tùy bút, bút ký với phong cách độc đáo như: Vang bóng một thời, Một chuyến đi,... Đến năm 1941, ông bị bắt vì tham gia hoạt động chính trị.

Cách mạng tháng Tám thành công, ông nhiệt tình tham gia cách mạng và kháng chiến trở thành cây bút tiêu biểu của nền văn học mới. Từ năm 1948 - 1958, ông giữ chức Tổng thư ký Hội văn nghệ Việt Nam.

Ông mất năm 1987, tại Hà Nội, ông để lại một sự nghiệp văn chương phong phú đầy độc đáo và tài hoa. Năm 1996, ông được Nhà nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học - Nghệ thuật đợt I.

108. Hàn Mặc Tử

- Tên thật; Nguyễn Trọng Trí. Bút danh: Hàn Mặc Tử, Lê Thanh, Phong Trần.

- Quê quán: Mỹ Lệ, Đồng Hới, Quảng Bình

- Năm sinh, năm mất: 1912 - 1940

- Tóm tắt sự nghiệp: Thi sỹ nổi tiếng, khởi đầu cho dòng thơ lãng mạn Việt Nam.

Thủa nhỏ, ông học ở Quy Nhơn, học trung học ở Huế, sau đó làm ở Sở Đạc điền Quy Nhơn, nhưng do đau yếu nên phải thôi việc. Từ đó, ông vào Sài Gòn viết cho các báo: Công luận, Sài Gòn, Tân thời;... sau đó bệnh cũ tái phát ông về Quy Nhơn và mất tại đó.

Ông làm thơ từ rất sớm, từ năm 1930 - 1931, ông đã có bài thơ Đường đăng báo, được Phan Bội Châu khen và họa lại. Ông là bạn thơ của Chế Lan Viên, Quách Tấn. Khi còn sống ông có tập thơ "Gái quê" xuất bản năm 1936, khi ông mất lần lượt các tập thơ của ông dần được công bố: Thơ Hàn Mặc Tử, Lê Thanh thi tập, duyên kỳ ngộ, Đau thương,... Thơ ông thời kỳ đầu lời thơ mộc mạc, ý nồng nàn, gắn liền thơ ca dân tộc nhưng về sau mang tư tưởng tôn giáo rõ rệt.

109. Chế Lan Viên

- Quê quán: xã Cam An, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị

- Năm sinh, năm mất: 1920 - 1989

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông bắt đầu làm thơ từ năm 12, 13 tuổi. Năm 17 tuổi, với bút danh Chế Lan Viên, ông xuất bản tập thơ đầu tay nhan đề Điều tàn, có lời tựa đồng thời là lời tuyên ngôn nghệ thuật của "Trường Thơ Loạn". Từ đây, cái tên Chế Lan Viên trở nên nổi tiếng trên thi đàn Việt Nam. Ông cùng với Hàn Mặc Tử, Yến Lan, Quách Tấn được người đương thời gọi là "Bàn thành tứ hữu" của Bình Định.

Năm 1939, ông ra học tại Hà Nội. Sau đó Chế Lan Viên vào Sài Gòn làm báo rồi ra Thanh Hóa dạy học. Năm 1942, ông cho ra đời tập văn Vàng sao, tập thơ triết luận về đời với màu sắc siêu hình, huyền bí.

Cách mạng tháng Tám nổ ra, ông tham gia phong trào Việt Minh tại Quy Nhơn, rồi ra Huế tham gia Đoàn xây dựng cùng với Hoài Thanh, Lưu Trọng Lư, Đào Duy Anh. Thời kỳ này, Chế Lan Viên viết bài và làm biên tập cho các báo Quyết thắng, Cứu quốc, Kháng chiến. Phong cách thơ của ông giai đoạn này cũng chuyển dần về trường phái hiện thực. Tháng 7/1949, trong chiến dịch Tà Cơn-đường 9 (Quảng Trị), Chế Lan Viên gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương.

Năm 1954, Chế Lan Viên tập kết ra Bắc làm biên tập viên báo Văn học. Từ năm 1956 đến năm 1958, ông công tác ở phòng văn nghệ, Ban tuyên huấn trung ương và đến cuối năm 1958 trở lại làm biên tập tuần báo Văn học (sau là báo Văn nghệ). Từ năm 1963 ông là ủy viên thường vụ Hội nhà văn Việt Nam, ủy viên ban thư ký Hội nhà văn Việt Nam. Ông cũng là đại biểu Quốc

hội Việt Nam Dân chủ Cộng hòa các khóa IV, V và VI, ủy viên Ban văn hóa - giáo dục của quốc hội.

Sau 1975, ông vào sống tại Thành phố Hồ Chí Minh. Ông mất ngày 19/6/1989 tại Bệnh viện Thống Nhất, thành phố Hồ Chí Minh, thọ 69 tuổi.

110. Lê Văn Việt

- Quê quán: Xã Phước Long, huyện Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh
- Năm sinh – năm mất: 1937 - 1966
- Tóm tắt tiểu sử: Liệt sỹ, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

Ông được kết nạp vào Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh năm 1959, và gia nhập lực lượng vũ trang Thủ Đức tháng 2/1960. Tháng 10/1962, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam.

Trong quá trình hoạt động cách mạng, ông được phân công nhiều nhiệm vụ khác nhau như: Vào hàng ngũ của địch làm nội tuyến, tham gia diệt trừ ác ôn, làm trinh sát...

Ngày 30/5/1965, ông tham gia trận đánh vào Tòa Đại sứ Mỹ trên đường Hàm Nghi, ông bị bắt và đày ra nhà tù Côn Đảo. Đêm ngày 12/10/1966, ông đã cùng một số đồng chí tổ chức vượt ngục thoát khỏi nhà giam nhưng không thành công. Ông bị bắt lại, địch tra tấn dã man nên ông đã qua đời ngày 30/12/1966.

Ông được tặng thưởng 1 Huân chương Quân công giải phóng hạng Ba, 1 Huân chương Chiến công giải phóng. Ngày 20/12/1994, ông được truy tặng Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

111. Nguyễn Lê Vinh

- Quê quán: tại xã Điện Nam, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
- Năm sinh, năm mất: 1933 - 1968

- Tóm tắt sự nghiệp: Liệt sỹ, anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. Ông sinh trong một gia đình cách mạng có cha, mẹ và anh trai đều hi sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Sau ngày toàn quốc kháng chiến (19/12/1946) Ông theo gia đình tản cư vào sống ở Tam Kỳ. Đến năm 1954 đang giữa năm học của lớp 7 (tương đương lớp 9 bây giờ) ông xung phong nhập ngũ, rồi tập kết ra miền Bắc. Đến năm 1963 ông là Trung úy thuyền trưởng hải quân. Đầu năm 1967 ông bắt đầu tham gia “Đoàn tàu không số” vượt đường Hồ Chí Minh trên biển với nhiệm vụ chuyên chở vũ khí quân dụng chi viện cho chiến trường miền Nam. Và đến tháng 02/1968, ông đã cùng đồng đội thực hiện thành công 10 chuyến đi. Chuyến thứ 11 ông được cấp trên giao phó trách nhiệm làm thuyền trưởng tàu 235 cùng 19 đồng đội vận chuyển 14 tấn hàng chi viện cập bến Hòn Hèo. “Ngày 27/02/1968, tàu 235 rời bến, sau 2 ngày đêm hành quân trên hải phận quốc tế, khoảng 18 giờ ngày 29/02/1968, tàu chuyển hướng vào vùng biển Nha Trang. Rạng sáng ngày 01/3/1968, phát hiện tàu bị lộ, Nguyễn Phan Vinh cho đồng đội thả hàng xuống và cho tàu rời khỏi vị trí thả hàng, di chuyển về phía nam, các chiến sỹ chống trả quyết liệt sự tấn công của địch. Khi đến gần bờ khoảng 100m, nhận thấy máy tàu bị hỏng

không thể di chuyển được nữa, Ông ra lệnh cho đồng đội rời khỏi tàu, riêng mình và thợ máy Ngô Văn Thứ ở lại để đấu nổi kíp nổ và trực tiếp điểm hỏa khối thuốc nổ hủy tàu rồi mới vào bờ. Nguyễn Phan Vinh đã cùng đồng đội chiến đấu tới viên đạn cuối cùng và hi sinh anh dũng ở tuổi 35.

Ngày 25/8/1970, liệt sỹ Nguyễn Phan Vinh được Đảng và Nhà nước truy tặng danh hiệu cao quý Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân. Nhân kỷ niệm 15 năm ngày giải phóng quần đảo Trường Sa (29/4/1990), tên người thuyền trưởng tàu 235 quả cảm ấy đã được đặt cho một hòn đảo trong quần đảo Trường Sa – đảo Phan Vinh.

112. Vương Thừa Vũ

- Tên thật: Nguyễn Văn Đồi.

- Quê quán: Làng Vĩnh Ninh, xã Vĩnh Quỳnh, huyện Thanh Trì (nay thuộc Thành phố Hà Nội).

- Năm sinh, năm mất: 1910 - 1980

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là Trung Tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam.

Thuở nhỏ, ông theo cha sang Vân Nam, Trung Quốc sinh sống; lớn lên, làm thợ hỏa xa và năm 1937 học Trường Quân sự Hoàng Phố. Năm 1940, ông về nước, tổ chức hoạt động cách mạng. Năm 1941, ông bị thực dân Pháp bắt giam, năm 1942 bị đày tại Trại giam Bá Vân, Thái Nguyên. Được những người Cộng sản vận động, ông tham gia công tác binh vận, phụ trách huấn luyện quân sự trong tù. Năm 1943, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam.

Ngày 9/3/1945, Nhật đảo chính Pháp, đang bị giam tại Nghĩa Lộ, Yên Bái, ông đã cùng các bạn tù phá ngục, dự định tổ chức bạo động cướp chính quyền nhưng không thành, ông về Bắc Ninh xây dựng cơ sở cách mạng, huấn luyện quân sự.

Cách mạng tháng Tám thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, ông được giao nhiệm vụ tiếp quản, phụ trách tổ chức và chỉ huy lực lượng Bảo an binh ở Hà Nội. Trước tình hình quân Pháp liên tiếp khiêu khích, gây xung đột cục bộ, từ tháng 11/1946, Ủy ban Bảo vệ thành phố được thành lập, ông được cử giữ chức Khu trưởng Khu 11 Hà Nội.

Năm 1947 - 1948, ông là Khu phó Khu 4, Phân khu trưởng Phân khu Bình - Trị - Thiên. Năm 1948, ông được phong quân hàm Đại tá. Từ tháng 4/1949 đến năm 1954, ông là Đại đoàn trưởng kiêm Chính ủy đầu tiên Đại đoàn 308 thành lập ngày 28/8/1949; chỉ huy các chiến dịch: Sông Lô (5/1949), Đường 4 (10/1949); tham gia các chiến dịch: Biên Giới (10/1950), Trung Du (12/1950), Đông Bắc (2/1951), Hà Nam Ninh (5/1951), Hòa Bình (10/1951), Tây Bắc (10/1952), Thượng Lào (1/1953) và Điện Biên Phủ (3/1954).

Ngày 28/9/1954, ông được thăng quân hàm Thiếu tướng và được cử làm Chủ tịch Ủy ban Quân chính Hà Nội cùng Đại đoàn 308 về tiếp quản Thủ đô. Từ 1955 - 1963, ông là Tư lệnh Quân khu Hữu Ngạn; từ năm 1964 - 1980, là Phó Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam. Ngoài ra, ông còn

kiêm chức Giám đốc Học viện Quân chính (1964), Tư lệnh Quân khu 4 (1971). Năm 1974, ông được phong quân hàm Trung tướng.

Ông được Nhà nước tặng Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Quân công (hạng Nhất, hạng Ba), Huân chương Chiến thắng hạng Nhất, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng Nhất, Huân chương Chiến sĩ vẻ vang (hạng Nhất, Nhì, Ba), Huy chương Quân kỳ quyết thắng,...

113. Phù Đổng Thiên Vương

- Tên húy, tên gọi khác: Thánh Gióng
- Quê quán: Xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm, Hà Nội
- Niên đại: Đời Hùng Vương thứ 6
- Công trạng: Theo Đại Việt sử ký toàn thư phần Ngoại kỷ toàn thư, kỷ Hồng Bàng Thị ghi chép lại về Thánh Gióng như sau:

Đời Hùng Vương thứ 6, ở hương Phù Đổng, bộ Vũ Ninh có người nhà giàu, sinh một con trai, đến năm hơn ba tuổi ăn uống béo lớn nhưng không biết nói cười. Gặp lúc trong nước có tin nguy cấp, vua sai người đi tìm người có thể đánh lui được giặc. Ngày hôm ấy, đứa trẻ bỗng nói được, bảo mẹ ra mời sứ giả vào, nói: *"Xin cho một thanh gươm, một áo giáp sắt và một con ngựa, vua không phải lo gì"*. Vua ban cho gươm và ngựa, đứa trẻ liền phi ngựa vung gươm tiến lên trước, quan quân theo sau, đánh tan quân giặc ở chân núi Trâu. Bọn giặc giẫm đạp lên nhau mà chạy. Thánh Gióng đuổi theo, tới chân núi Sóc thì dừng. Đứa trẻ cởi áo giáp, phi ngựa lên trời mà đi. Vua sai sửa sang chỗ vườn nhà của đứa trẻ để lập đền thờ, tuế thời cúng tế.

Về sau, Lý Thái Tổ phong là Xung Thiên Thần vương (Đền thờ ở cạnh chùa Kiến Sơ, hương Phù Đổng).

114. Trần Đình Xu

- Quê quán: Thuận Bài, Quảng Thuận, Quảng Trạch, Quảng Bình
- Năm sinh – năm mất: 1921 - 1969
- Tóm tắt tiểu sử: Liệt sỹ, Đại tá quân đội Nhân dân Việt Nam, Nguyên Tư lệnh Quân khu Sài Gòn - Gia Định.

Ông nhập ngũ tháng 8 năm 1945, gia nhập Đảng Cộng sản năm 1947.

Trong chiến tranh Đông Dương, ông từng giữ các chức vụ Trung đoàn trưởng 306, Tỉnh đội trưởng Gia Ninh...

Trong cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước, ông được phong hàm Đại tá năm 1961, Tham mưu trưởng đoàn Phương Đông. Ông từng chỉ huy nhiều chiến dịch lớn trong đó nổi tiếng nhất là chiến dịch Bình Giã (1964). Năm 1967, ông giữ chức Tư lệnh Quân khu Sài Gòn - Gia Định, Chỉ huy trưởng phân khu I.

Ông mất năm 1969. Ông được truy tặng Huân chương Hồ Chí Minh năm 2001.

115. Lê Anh Xuân

- Tên thật: Ca Văn Hiến.
- Quê quán: Xã Tân Bình, huyện Mỏ Cày, Bến Tre
- Năm sinh, năm mất: 1940 – 25/5/1968
- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là nhà thơ Việt Nam.

Ông tiếp xúc thơ từ nhỏ. Năm 1954, ông tập kết ra Bắc, học trường Học sinh miền Nam, sau đó học Đại học Tổng hợp Sử Hà Nội. Ông được cử ra nước ngoài học nhưng ông tình nguyện vào Nam chiến đấu, công tác trong ngành Văn nghệ giải phóng, từ đây ông chiến đấu với tư cách là Chiến sỹ - Nghệ sỹ.

Ngoài làm thơ ông còn viết cả văn xuôi, tác phẩm nổi tiếng: Dáng đứng Việt Nam.

Ông mất ngày 25/5/1968. Ông được Nhà nước phong tặng Giải thưởng Nhà nước và Danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân về những đóng góp của mình.

116. Lê Minh Xuân

- Quê quán: Xã Tân Mỹ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An
- Năm sinh – năm mất: 1932 - 1968
- Tóm tắt tiểu sử: Liệt sỹ, Anh hùng Lực lượng vũ trang giải phóng.

Ông nhập ngũ tháng 4/1959 và được điều về bộ đội địa phương tỉnh Long An. Trưởng thành từ chiến sỹ lên cán bộ Trung đoàn, ông đã tham gia hơn 100 trận đánh lớn, nhỏ. Trong chiến đấu, ông rất dũng cảm, thường có mặt những nơi gay go, ác liệt nhất. Trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy năm 1968, suốt đợt 1 tiến công vào Sài Gòn, tiểu đoàn do ông chỉ huy đã tiêu diệt 1.700 tên Mỹ - Ngụy, phá hủy nhiều xe tăng, xe bọc thép, thu nhiều súng đạn. Sang đợt 2 tối 29/5/1968, tiến quân vào quận 5, đơn vị ở mũi này chỉ còn 55 đồng chí đánh một lực lượng địch khoảng 1 sư đoàn trong thành phố. Trong đợt này, tuy bị thương một lần nữa, song ông vẫn bình tĩnh, sáng suốt, cùng ban chỉ huy tiểu đoàn tổ chức đơn vị đánh lui nhiều đợt phản kích của địch, diệt nhiều tên và chỉ huy đơn vị phát triển theo đúng phương án tác chiến của mặt trận.

Trong một trận chiến đấu chống 1 tiểu đoàn Mỹ để bảo vệ lực lượng của cơ sở, ông đã hy sinh. Ông được tặng thưởng 1 Huân chương Chiến công giải phóng hạng Nhì, 2 Huân chương Chiến công giải phóng hạng Ba, 9 bằng khen, 2 năm là Chiến sỹ thi đua.

Ngày 5/9/1970, ông được Chính phủ Cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam truy tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

117. Trần Tế Xương

- Tên thật: Trần Duy Uyên, quen gọi là Tú Xương, tự là Mặc Trai, hiệu là Mộng Tích, đến khi thi Hương mới lấy tên là Trần Tế Xương.
- Quê quán: Làng Vị Xuyên, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định
- Năm sinh, năm mất: 1870 - 1907

- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là nhà thơ trào phúng nổi tiếng Việt Nam.

Cuộc đời Tú Xương lận đận về thi cử. Tám khoa đều hỏng nên dấu ấn thi rớt in đậm nét trong tiềm thức Tú Xương.

Ông sáng tác rất nhiều và thất lạc cũng nhiều. Ông viết khoảng 151 bài thơ bằng chữ Nôm với đủ các thể loại. Ngoài ra, ông có dịch một số thơ Đường.

Những tác phẩm Tú Xương để lại có tác dụng như một bản cáo trạng đanh thép lên án xã hội thực dân nửa phong kiến trong giai đoạn nửa cuối thế kỷ XIX.

118. Ngày 02/9

Ngày Quốc khánh Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

119. Ngày 19/5

Là ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh./.